

*Chủ biên:*  
ĐÀO XUÂN SÂM, VŨ QUỐC TUẤN

# ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM nhớ lại và suy ngẫm



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

NHỮNG BƯỚC ĐƯỜNG ĐỔI MỚI

# CHUYỂN SANG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (1979-2007)<sup>1</sup>

## Phần một

### Bước khai phá đổi mới tạo lập nền kinh tế hàng hóa (1979-1990)

Câu hỏi đặt ra: Cuộc đổi mới được khai mở từ khi nào ? Trong nhiều tài liệu nghiên cứu thường có cách nhìn nhận những năm trước Đại hội VI là thời gian "trước đổi mới" hay "đêm trước đổi mới". Còn có cách nhìn nhận "đó là những năm thuộc thời bao cấp"... Trên thực tế 10 năm trước Đại học VI từ 1976-1986, bao gồm hai thời đoạn khác nhau rất cơ bản: Từ năm 1976-1979, với chính sách và cơ chế cũ, có những vấp vấp lớn đưa tới bế tắc, khủng hoảng. Từ 1979, để tìm lối thoát, trên đất nước đã mở ra một quá trình khai phá đổi mới với rất nhiều cuộc đột phá cực kỳ sôi động, gay gắt, táo bạo, đầy sức sáng tạo của một phong trào đổi mới có tính đại chúng với sự lãnh đạo của Đảng. Chính từ đó đã có thể từng bước tổng kết, đi tới bước ngoặt về đường lối, chính sách kinh tế. Hơn nữa đã thực thi đường lối chính sách mới với thành công lớn trên tổng thể nền kinh tế ngay trong nhiệm kỳ Đại hội VI (1986-1990).

Hợp lý là nhìn nhận những năm từ 1979-1990 là :Bwoswsc khai phá đổi mới tạo lập nền kinh tế hàng hóa.

Xin góp suy nghĩ về bước đổi mới này theo mấy đề mục:

- Bước đổi mới về những đột phá có hệ thống;
- Quá trình tạo lập nền kinh tế hàng hóa;
- Bước ngoặt trong nhiệm kỳ Đại hội VI.

---

<sup>1</sup> Trích từ "Đổi mới ở Việt Nam - Nhớ lại và suy nghĩ", Nhà xuất bản Tri thức, trang 23-87

## **Bước đổi mới về những đột phá có hệ thống**

Lịch sử đã ghi nhận từ 1979 đến 1990 đã diễn ra những cuộc đột phá tìm tòi đổi mới liên tục và có hệ thống, tạo thành quá trình khai phá mở đường phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tự chủ mở quan hệ kinh tế quốc tế đa phương và đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế; cũng tức là mở đường tự giải thoát khỏi mô hình kinh tế cũ – công hữu triệt để, kế hoạch pháp lệnh tập trung.

Những cuộc đột phá đã thực tế diễn ra trong thời gian này gồm hai loại: loại đột phá trên tổng thể nền kinh tế và loại đột phá trên từng lĩnh vực của nền kinh tế.

Ba cuộc đột phá trên tổng thể nền kinh tế gồm:

- Cuộc đột phá khai mở kinh tế tư hữu và thị trường tự do song hành với “thị trường có tổ chức” từ 1979 với Nghị quyết Trung ương 6 khóa IV.

- Cuộc đột phá của Đại hội VI (1986) chuyển hẳn sang chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới tổng thể chính sách kinh tế.

- Cuộc đột phá 1989, hoàn thiện chính sách kinh tế mới với Nghị quyết Trung ương 6, khóa VI (1989), chuyển nền kinh tế vào cơ chế thị trường có điều tiết của Nhà nước. Từ đó, Nhà nước chấm dứt chế độ thống nhất quản lý thu mua phân phối, bắt đầu chuyển sang cách quản lý mới để điều tiết thị trường.

Cùng với ba cuộc đột phá trên tổng thể nền kinh tế, đã diễn ra những cuộc đột phá trên bốn lĩnh vực.

**Trong nông nghiệp:** Từ 1981, Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương đã mở ra cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến cá nhân người lao động gắn với việc khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình nông dân, và đổi mới quản lý hợp tác xã ở các vùng đã tập thể hóa. Trước đó, ta đã cấm khoán sản phẩm cuối cùng đến cá nhân, và hạn chế kinh tế gia đình. Ở những vùng đang vận động hợp tác hóa, chủ yếu là Nam Bộ, đã duy trì hoãn tiến độ hợp tác hóa ở hình thức hợp tác bậc thấp với kinh tế hộ nông dân tự chủ. Đại hội VI năm 1986, với chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, không còn đề ra mục tiêu kỳ hạn

hoàn thành hợp tác hóa. Năm 1988, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đánh dấu bước ngoặt trên cả nước về thực thi chế độ tự chủ của kinh tế hộ nông dân, gắn với hình thức hợp tác xã kiểu mới. Đến lúc này đã hình thành bước chuyển nền nông nghiệp từ chế độ tập thể công hữu sang chế độ hợp tác kiểu mới, thật sự giải phóng sức sản xuất của kinh tế hộ nông dân. Chính từ đó, đã có bước ngoặt từ thiếu lương thực sang xuất khẩu gạo với quy mô hàng triệu tấn vào năm 1989.

***Trong công thương nghiệp và dịch vụ ngoài nhà nước:*** Từ 1979, Nghị quyết Trung ương 6 khóa IV, trong đó có nghị quyết riêng về “phát triển công nghiệp tiêu dùng và công nghiệp địa phương”, đã đưa ra nhiều giải pháp khai mở kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; các hình thức kinh tế tiểu chủ, tiểu thương, bộ cá thể được tự do sản xuất và buôn bán trên thị trường với hàng tiêu dùng thông thường ngoài phạm vi nhà nước thống nhất quản lý thu mua và phân phối (Riêng thành phần tư sản chỉ được làm sản xuất, không được kinh doanh thương mại). Cuộc khai mở như vậy cũng là sự chấm dứt thời kỳ gò ép vào các hình thức hợp tác, tập thể. Từ bước khai mở này, khu vực công thương dịch vụ ngoài nhà nước đã bung ra phát triển mạnh; đến 1990 Luật công ty TNHH và công ty cổ phần được ban hành đã xác lập vai trò hợp pháp của kinh tế tư nhân, là bước ngoặt mới trong giải phóng sức sản xuất của kinh tế thị trường ngoài nhà nước.

***Trong quan hệ kinh tế quốc tế:*** Từ 1979, cùng với quan hệ ngoại thương theo Nghị định với khối SEV (gọi là với khu vực I), đã bắt đầu mở quan hệ ngoại thương với một số nước lân cận: Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông... Nguyên tắc nhà nước độc quyền ngoại thương được nói rộng. Một số tỉnh, thành phố và doanh nghiệp được kinh doanh xuất nhập khẩu để tự cân đối trong điều kiện làm trọn nghĩa vụ xuất nhập khẩu với Trung ương.

Với những nói lỏng như vậy, hoạt động xuất nhập khẩu phát triển mạnh, nhất là với khu vực ngoài khối SEV (gọi là khu vực II); nhờ đó thúc đẩy sản xuất trong nước qua việc tạo nguồn mới về vốn, vật tư và mở mang thị trường tiêu thụ. Chính nhờ có mặt trận này, dù Mỹ còn cấm vận, Việt Nam đã có thể tự cân đối xuất nhập khẩu trong khi nguồn cân đối từ khối SEV thu hẹp dần, đặc biệt là khi Liên Xô tan rã, đột ngột mất nguồn.

***Việc chuyển xí nghiệp quốc doanh sang hạch toán kinh doanh:***

Từ 1981, với Quyết định 25 và 26 CP, xí nghiệp quốc doanh bắt đầu đổi mới; từ cơ chế kế hoạch pháp lệnh do cơ quan nhà nước cân đối điều hành sang cơ chế tự chủ theo chủ trương kế hoạch ba phần: “kế hoạch pháp lệnh như cũ, kế hoạch tự làm với sản phẩm chính, kế hoạch sản phẩm phụ”. Hai phần sau của kế hoạch do xí nghiệp tự cân đối trong quan hệ trao đổi đối lưu và mua bán trên thị trường tự do, tức là có tham gia kinh doanh trên thị trường. Với cơ chế mới, từ thời gian đó đã xuất hiện hàng loạt xí nghiệp quốc doanh kinh doanh năng động trong các ngành công, nông, thương mại dịch vụ, trong nước và trong xuất nhập khẩu. Chính trong giai đoạn này, xí nghiệp quốc doanh đã có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thành thị, khia mở thị trường tự do. Năm 1986, việc Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 306 (dự thảo) càng khuyến khích mạnh sự năng động của xí nghiệp quốc doanh. Sau Đại hội VI, Nghị quyết Trung ương 3 khóa VI (1987) tiếp tục chủ trương xí nghiệp quốc doanh sang cơ chế tự chủ kinh doanh, trong đó có việc thực thi chế độ một thủ trưởng (Giám đốc). Lưu ý rằng, trong cơ chế kinh doanh theo kế hoạch ba phần, xí nghiệp quốc doanh với phần kế hoạch pháp lệnh vẫn được Nhà nước bao cấp bảo hộ nên có nhiều lợi thế trong kinh doanh trên thị trường tự do và thu lợi cho xí nghiệp. Nhà nước luôn là người thua thiệt và thực thi chế độ bao cấp. Chính từ thực tế, vào năm 1989, khi Nhà nước tự do hóa giá cả, trong đó bao gồm việc Nhà nước xóa bỏ bao cấp qua giá cả với xí nghiệp quốc doanh, các xí nghiệp này đã mất hẳn nguồn vật tư giá rẻ. Việc xóa bao cấp như vậy đã đưa tới sự kiện hàng loạt doanh nghiệp nhỏ, hầu hết do các địa phương quản lý phải giải thể. Với xí nghiệp quốc doanh lớn và quan trọng của Trung ương, do vẫn cần giao nhiệm vụ sản xuất trực tiếp để bảo đảm những cân đối lớn của nền kinh tế nên Nhà nước phải bảo đảm điều kiện hoạt động bình thường. Bài toán chuyển xí nghiệp quốc doanh sang cơ chế kinh doanh chưa có khả năng đẩy tới. Từ đó, Nhà nước vẫn duy trì cơ chế chủ quản. Đến sau này, khi khu vực tư nhân đã phát triển, đầu tư nước ngoài có quy mô lớn, đặc biệt là trong điều kiện hội nhập hiện nay, đã có những khả năng và đòi hỏi mới để xử lý bài toán doanh nghiệp nhà nước theo hướng cổ phần hóa, công ty hóa.

Với hệ thống những cuộc đột phá như vậy, có thể nêu ***một số suy nghĩ và vấn đề cần rút ra.***

**Một,** hệ thống những cuộc đột phá đã được mở ra đồng thời trên toàn bộ nền kinh tế với bốn lĩnh vực, nhất quán theo hướng khơi dòng và thúc đẩy quá trình từng bước tạo lập nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và mở. Đó là đặc điểm cơ bản của bước khai phá đổi mới tạo lập nền kinh tế hàng hóa từ 1979 đến 1990.

**Hai,** các nghị quyết mở đột phá, do thuận theo quy luật, thuận theo lợi ích và đòi hỏi bức xúc của xã hội, đều có tính khả thi rất cao; trên mọi lĩnh vực kinh tế, người dân đã thực thi nghị quyết như sự bung ra rất mạnh, hầu như không cần cấp trên phổ biến, hướng dẫn và đôn đốc. Trong thời đoạn của những đột phá như vậy, nhiều cơ quan lãnh đạo quản lý đã phải làm việc có liên quan đến sự “kiên trì cơ chế cũ” mà điều cơ bản nhất là để bảo đảm Nhà nước thi hành chế độ “thống nhất quản lý, thu mua phân phối cấp phát”. Đó là những cố gắng gò ép trong kế hoạch hóa, trong quản lý giá cả, trong thu mua phân phối, ngăn đường cấm chợ... rất mất lòng dân. Điển hình cho sự vất vả đó là việc Chính phủ “chạy gạo”, Chủ tịch “chạy gạo. Chỉ đến 1989, khi thật sự tự do hóa giá cả, thuận theo cơ chế thị trường, xóa bỏ bao cấp trên mức độ rất cơ bản, thì bộ máy lãnh đạo quản lý mới trút được nỗi vất vả và do tập trung quan liêu bao biện bao cấp như vậy gây ra.

**Ba,** để có thể ra nghị quyết mở đột phá, đã phải vượt qua những trắc trở, chần chừ, do dự có liên quan đến những lo lắng về hai vấn đề lớn nhất của đổi mới chính sách. Trước hết, với việc phát triển kinh tế nhiều thành phần, liệu còn làm nhiệm vụ cách mạng quan hệ sản xuất, hơn nữa liệu còn có thể phát triển mạnh khu vực quốc doanh và tập thể là nền tảng của CNXH? Thứ hai, việc mở mang thị trường tự do, liệu còn giữ được chế độ kế hoạch pháp lệnh? Đó là hai điều vốn được coi là “ưu việt” lớn nhất của nền kinh tế XHCN theo quan niệm cũ.

Để vượt qua hai điều lo lắng đó, cuộc đổi mới từ 1979 đến 1990 đã thực tế phân ra hai chặng về quan điểm chính sách. Từ 1979 đến trước Đại hội VI (1986), việc khuyến khích mở mang thị trường tự do và kinh tế tư hữu bên cạnh thị trường có tổ chức, được coi như bước lùi tạm thời, trong đó mục tiêu cải tạo và tập thể hóa được trì hoãn: Đại hội IV (1976) định mục tiêu đến 1980 hoàn thành cải tạo và hợp tác hóa. Đại hội V (1982) lùi việc thực hiện mục tiêu đó đến 1985. Chỉ trải qua thực tế kiểm nghiệm, đến đại hội VI (1986) mới đủ chín muồi để không còn đặt ra mục tiêu hoàn thành cải tạo và hợp tác hóa (tập thể hóa), thật sự phát

triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần như chiến lược lâu dài. Cũng chỉ đến Đại hội VI mới đủ thực tế chín muồi để kết thúc cơ chế hai thị trường, tạo lập một thị trường xã hội thống nhất trong đó các thành phần hợp tác và đua tranh.

**Bốn**, với hệ thống những cuộc đột phá như vậy, đến 1989-1990 đã tạo lập được nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở bước sơ khai với một số nét đặc thù.

Hoạt động kinh tế của các lĩnh vực ngoài nhà nước trong nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công, thương nghiệp và dịch vụ đã chuyển hẳn sang thể chế tự chủ kinh doanh trên thị trường. Trong khi đó, xí nghiệp nhà nước gặp trắc trở lớn trong việc chuyển sang cơ chế tự chủ kinh doanh trên thị trường.

Trong hệ thống lãnh đạo quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước, cũng có những diễn biến rất khác nhau: Về đổi mới cơ chế, để phù hợp với bước chuyển vào cơ chế thị trường, đã ban hành một số luật kinh doanh, trong đó Luật thu hút đầu tư nước ngoài ra đời sớm nhất (1987); kế đó, đến 1990, ban hành Luật công ty TNHH và công ty cổ phần cho khu vực dân doanh. Đó là những bộ luật đã cơ bản mang tính thương mại. Trong khi đó, xí nghiệp quốc doanh chưa thể có luật mới. Trong việc đổi mới bộ máy đã có mặt được điều chỉnh. Sau khi Nhà nước chấm dứt chế độ thống nhất quản lý thu mua phân phối cấp phát, đã giải thể hệ thống bộ máy quản lý của những bộ hữu quan: Bộ Lương thực; Bộ Vật tư; Ủy ban Vật giá, hệ thống quản lý hợp tác xã. Trong khi đó, bộ máy lãnh đạo chủ quan với kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước vẫn tồn tại cơ bản như cũ. Cho đến nay, đây vẫn là vấn đề đang đặt ra cho việc cải cách chính mình.

## II

### Quá trình tạo lập nền kinh tế hàng hóa

Lâu nay, với cuộc đổi mới ở Việt Nam nói chung và cuộc đổi mới tạo lập nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong thời đoạn 1979-1990 nói riêng, thường có cách nhìn nhận đó là cuộc đổi mới diễn ra từ dưới lên, theo cách mò mẫm từ thực tế, yếu về lý luận, không có ngọn cờ tư tưởng... Mặt khác, khi nhìn tổng quát thành công của thời đoạn này lại thấy có điều gì đó rất đặc thù, độc đáo của một nước lạc hậu, thiếu kinh nghiệm xây dựng kinh tế, nhưng đã tự chủ mở cuộc đổi mới thành công. Mục tiêu chúng tôi đã nêu ý kiến về một đặc điểm cơ bản của bước đổi mới trong thời đoạn 1979-1990. Sau đây xin trình bày tiếp một số điểm nhằm góp phần nhìn nhận đặc điểm quá trình tạo lập nền kinh tế hàng hóa trong thời đoạn này.

#### 1. Từ bước khai mở 1979 đến quyết sách mới của Đại hội VI (1986)

Cuộc đổi mới được khai mở trong tình hình rất khó khăn, như hiện tượng “cùng tắc biên”. Thật vậy, từ 1977 đến 1979 việc triển khai Nghị quyết Đại hội VI vấp vấp và tổn thất trên tất cả các mặt công nghiệp hóa, cải tạo công thương nghiệp, hợp tác hóa công nghiệp, tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý. Sản xuất bị kìm hãm. Sản xuất và đời sống nhân dân đi xuống nhanh chóng, nhất là ở phía Nam, buộc phải tìm giải pháp mới. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IV (1979) ra đời nhằm đáp ứng yêu cầu tháo gỡ cho sản xuất và đời sống. Tầm quan trọng của Nghị quyết này gồm hai mặt:

*Một*, Nghị quyết là nấc thang đầu tiên của việc đổi mới tư duy kinh tế, thể hiện ở sự chấp nhận và có phần khuyến khích kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân và quan hệ thị trường tự do đến mức nhất định, trong khi vẫn giữ quan điểm cơ bản và lâu dài là chế độ công hữu và cơ chế kế hoạch hóa tập trung trực tiếp. Sự chấp nhận đó có thể coi là nấc thang mới, hơn nữa là bước đột phá trong đổi mới tư duy, vì đã bắt đầu vượt qua hai điều tối kỵ trong mô hình kinh tế XHCN theo quan điểm chính thống từ trước đổi mới: chấp nhận kinh tế tư hữu và quan hệ thị trường tự do. Nói cách khác, đã vi phạm hai đặc trưng cơ bản của mô hình kinh tế XHCN: chế độ công hữu hoàn toàn và cơ chế kế hoạch hóa trực tiếp.



**Hai**, nghị quyết là bước đầu đổi mới đến mức có điều chỉnh từ đường lối chính sách kinh tế; do đó đã trở thành cột mốc phân biệt thời kỳ đổi mới từ 1979 với thời kỳ của những cuộc vận động cải tiến quản lý kinh tế trước đó đặt trong khuôn khổ nghiêm ngặt của đường lối chính sách cũ. Những sai lầm, thất bại về cải tạo, hợp tác tập thể hóa cũng như về cơ chế quản lý trong những năm trước đổi mới, có nguyên nhân cơ bản từ mặt sai của đường lối chính sách, không thể quy trách nhiệm cho đông đảo người thừa hành. Trong thời gian ấy, những sáng kiến như sử dụng kinh tế tư nhân, cá thể; mua bán theo giá cả tự do; “khoán hộ”, đương nhiên bị lên án vì trái với đường lối chính sách. Sự chấp nhận những sáng kiến ấy chỉ có thể diễn ra sau Nghị quyết TW6 năm 1979, những cũng không hề đơn giản nhẹ nhàng.

Có thể nói Nghị quyết TW6 năm 1979 là Nghị quyết khai mở thời kỳ đổi mới cơ bản từ đường lối, chính sách kinh tế. Hai nhà lãnh đạo thời đó: Tổng Bí thư Lê Duẩn và Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng là những người khởi xướng và chủ trì tổ chức bước đột phá này, với hai việc nổi bật – một là mở lớp học trang bị kiến thức mới cho đông đảo cán bộ chủ chốt của Đảng và Nhà nước; hai là tổ chức nghiên cứu trừ bì và mở Hội nghị Ban Chấp hành TW Đảng, đi tới Nghị quyết khai mở chính sách mới với sự nhất trí rất cao trong Đảng. Ngay sau Nghị quyết này, từ 1979, 1980 đã mở ra những đột phá có hệ thống trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó xuất hiện nhiều nhân tố mới trên quy mô thành phố và tỉnh. Thành phố Hồ Chí Minh, với ngọn vờ đổi mới của Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt, là địa bàn nổi tiếng năng động đổi mới có hiệu quả về chuyển xí nghiệp quốc doanh sang hạch toán kinh doanh; về khai mở kinh doanh công thương nghiệp ngoài quốc doanh; về mở mang xuất nhập khẩu và đặc biệt nhất là tổ chức kinh doanh bảo đảm lương thực cho thành phố thay cho cơ chế thu mua phân phối. An Giang với Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Văn Hớn và Long An với Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Văn Chính đã thực hiện thành công cơ chế mua bán theo giá thị trường về lương thực, nông sản, vật tư và hàng tiêu dùng thay cho cơ chế thu mua phân phối hiện vật trong quan hệ giữa nhà nước với nông dân và người ăn lương. Đó là những nguồn kinh nghiệm để Trung ương tổng kết mở rộng áp dụng trên cả nước từ 1985 đến 1989. Hải Phòng và Bí thư Thành ủy Bùi Quang Tạo và Chủ tịch Đoàn Duy Thành đã thực hiện thành công cơ chế khoán mới trong hợp tác xã nông nghiệp, trực tiếp

giúp Trung ương tổng kết và ban hành Chỉ thị 100 thực thi khoán mới trên cả nước.

Trong công cuộc xây dựng kinh tế ở nước ta, lần đầu tiên diễn ra tình hình chưa từng có – một phong trào quần chúng năng động phát triển sản xuất lưu thông: phong trào nông dân nhận khoán, phong trào phát huy tự chủ năng động của đơn vị cơ sở và địa phương với những điển hình làm ăn có hiệu quả nổi bật. Đây là một mặt. Mặt khác, sự bung ra của thị trường tự do, với sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, ngày càng lấn áp đục khoét kinh tế quốc doanh và “thị trường có kế hoạch”. Hợp tác xã ngày càng rệu rã. Mặt trện giá, lương, tiền – phân phối lưu thông cực kỳ rối loạn, nóng bỏng. Nhà nước bị tổn thất lớn về của cải, ngày càng rơi vào thế gần như mất khả năng điều khiển.

Trước thực trạng đó, đã diễn ra nhiều cuộc tranh luận cõ xát kéo dài và gay cấn về lý luận và chính sách kinh tế trên tất cả các vấn đề: cải tạo, sử dụng kinh tế tư hữu và thị trường tự do, khoán sản phẩm, hạch toán kinh doanh của đơn vị cơ sở, phân cấp quản lý kinh tế và kế hoạch hóa, cơ chế xử lý giá, lương, tiền... Nhìn một cách tổng quát, mọi cuộc tranh luận đều có thể quy vào vấn đề: không thể không chấp nhận cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, nhưng từ đó liệu có còn “kinh tế xã hội chủ nghĩa”? Cụ thể còn quốc doanh hợp tác xã và thị trường có tổ chức ngày càng mạnh lên không? Hay tất yếu sẽ trượt dài sang cơ chế thị trường mà lúc đó được coi như một nguy cơ làm mất CNXH?

Trong cuộc tranh luận kéo dài đó, có hai xu hướng trái ngược nhau: xu hướng chấp nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần như chiến lược lâu dài và xu hướng chấp nhận như bước lùi sách lược tạm thời, gắn với những nhận thức khác nhau về mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa và con đường xây dựng nền kinh tế ấy. Từ Hội nghị Trung ương 6 khóa IV (1979) đến Đại hội V (3/1982), xu hướng khai mở cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và cơ chế quản lý mới là xu hướng nổi bật. Nhưng sau Đại hội V, từ 1983, trước những khó khăn về kinh tế xã hội, đã nổi lên xu hướng quay lại chính sách và cơ chế cũ. Hội nghị Trung ương 5 (12/1983) và Hội nghị Trung ương 6 (7/1984) đánh giá nguyên nhân của tình hình khó khăn do chậm chạp trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và cải tạo thị trường tự do; chủ trương đẩy mạnh cải tạo. Bước lùi đó làm cho khủng hoảng kinh tế xã hội càng nghiêm trọng. Nhà nước trung ương càng khó khăn bế tắc. Trong khi đó, một số địa phương và doanh nghiệp

nhà nước đã có kinh nghiệm thành công nổi bật trong kinh doanh, mua bán thật sự theo giá cả thị trường; thoát khỏi nạn “mua như cướp, bán như cho” và nghịch cảnh “mua không được, bán không được” mà Nhà nước đang vấp phải. Trong bối cảnh đó, từ 1985 lại nổi lên xu hướng thúc đẩy đổi mới khai mở mạnh mẽ hơn cho cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và thị trường tự do. Tiêu biểu cho xu hướng mới là Hội nghị Trung ương 8 (6/1985). Trong tình hình đó, việc nghiên cứu trừ bị Văn kiện Đại hội VI, khởi đầu từ 1984, đã qua hai bước: Bước đầu từ 1984 ở cấp các tổ biên tập, cơ bản theo hướng của các nghị quyết Trung ương 5 và 6 khóa V như trên vừa nêu. Từ 1985, Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương đã có nhiều hội nghị bàn về chính sách kinh tế theo xu hướng mới. Tháng 8/1986, Bộ Chính trị do Tổng Bí thư Trường Chinh chủ trì, đã ra văn kiện kết luận về quan điểm kinh tế, làm cơ sở biên tập dự thảo Văn kiện, được Đại hội VI thông qua thành quan điểm chính thống phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần như chiến lược lâu dài.

Có thể nhận định: một đặc điểm của hệ thống những đột phá là đột phá từ đường lối, chính sách kinh tế, tức là từ thể chế kinh tế cơ bản; chuyển từ mô hình kinh tế cũ sang nền kinh tế hàng hóa tất yếu đòi hỏi đổi mới sửa sai từ đường lối, chính sách, thể chế cơ bản của nền kinh tế.

Ở đây có vai trò quyết định của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khóa V, và nói riêng là Trường Chinh là người đề xướng trình bày và bảo vệ quan điểm mới, sau nhiều năm phân tích nhân tố mới trong thực tiễn đồng thời sử dụng tư vấn lý luận cấp tiến, để tự mình chuyển sang quan điểm mới một cách cơ bản sâu sắc và vững vàng về định hướng chính trị, đủ sức thuyết phục tập thể Đảng. Hơn nữa, đủ sức tự chủ, chọn lựa trong khi hệ thống xã hội chủ nghĩa và chính Liên Xô đang rối ren về quan điểm kinh tế.

## **2. Xu hướng thị trường tự do bung ra mạnh mẽ, thực tế vượt trước chính sách**

Việc điều chỉnh đường lối chính sách kinh tế từ 1979 đã thành đất cho kinh tế tư hữu và thị trường tự do phát triển, song trùng (có thể nói là cộng sinh) với kinh tế công hữu và thị trường có kế hoạch. Lúc ấy, ít ai ngờ rằng kinh tế tư hữu và thị trường tự do được cởi trói có sức tự phát tự nhiên rất mạnh, ngày càng chứng tỏ là tất yếu bất khả kháng, hơn

nữa là tất yếu tiến bộ, để say 10 năm (từ 1979 đến 1989) đạt tới bước ngoặt sang nền kinh tế thị trường; tức là thị trường tự do trở thành thị trường xã hội thống nhất và duy nhất; “thị trường có tổ chức” đã bị loại bỏ trên nguyên tắc! Quá trình lên ngôi của thị trường đã diễn ra rất độc đáo. Đây là thị trường với hàng chục triệu hộ tư hữu sản xuất hàng hóa nhỏ, là thị trường thật, (trong khi thị trường có tổ chức là thị trường giả tạo). Trong khi thị trường thật đó, mọi quy luật đều hoạt động thật sự. Tính tự phát vô tổ chức vốn có của nó được tăng cường thêm để đối phó, lẫn trốn sự cản trở từ phía Nhà nước do chính sách “lúc mở, lúc cấm” lặp đi lặp lại nhiều lần.

Trong thời kỳ song trùng hai thị trường gắn với hai cơ chế, người kinh doanh nhỏ ở thị trường tự do rất dễ làm giàu mà một nguồn quan trọng là của cải nhà nước luôn mất mát rất lớn do cơ chế hai giá (giá hàng hóa, vật tư, lãi suất và tỷ giá) với nhiều cuộc điều chỉnh giá nhà nước theo giá thị trường tự do. Trong cuộc khai thác luồng thoát này, đã có sự liên kết giữa người nhà nước và người kinh doanh tự do. Các doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã và người nhà nước nói chung ít nhiều đều tham gia thị trường tự do; và tùy hoàn cảnh, ít nhiều đều thu chênh lệch giá do chính Nhà nước tạo ra. Đó là một khía cạnh độc đáo của hiện tượng tư hữu hóa ở nước ta. Ở đây có điều tương tự như định luật bảo toàn năng lượng: của cải chỉ chuyển chỗ, đổi chủ (tìm chủ) chứ không mất đi. Hơn nữa, một hiện tượng như sự thách thức, khi còn là công hữu, với cách quản lý yếu kém, của cải là vô chủ, rất dễ ra đi (tìm chủ). Nhưng khi đã rơi vào tay chủ tư hữu ở thị trường tự do, thì lập tức có thần giữ cửa, không những rất khó mất đi mà còn sinh lời. Trên ý nghĩa nhất định, Nhà nước đã vô tình đầu tư một phần cho cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần như một sự cấp vốn không cần hoàn trả.

Với nhiều nguồn khả năng sẵn có, cộng thêm nguồn kiếm được từ vốn nhà nước, ở nước ta từ năm 1979 đến 1989 đã từng bước khôi phục và mở mang thị trường tự do khá rộng lớn với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Nó lấn dần, thay dần thị trường có tổ chức. Thị trường đó từng bước tự động làm chức năng đánh giá định giá, kích thích huy động và cân đối điều tiết. Những chức năng đó, trong nền kinh tế trước đây và trong thị trường có tổ chức, đều do Nhà nước trực tiếp thực hiện bằng mệnh lệnh. Chính trên cái nền thị trường tự do đã phát triển, mở rộng qua 10 năm kể từ 1979, mà vào năm 1989, khi Nhà nước thả nổi giá cả,

lãi suất và tỷ giá sát giá thị trường, tức là trả lại thị trường chức năng định giá vốn của nó, thì cơ chế thị trường, trong đó cái cơ bản nhất là cơ chế giá cả thị trường, đã bắt đầu hoạt động được. Nói cách khác, chính thị trường vốn có của nó. Bước chuyển đó không những không làm yếu vai trò Nhà nước, trái lại đã làm cho Nhà nước mạnh hẳn hơn trước về thực lực và công cụ điều tiết. Nhà nước từ chỗ gần như mất tay lái, nay bắt đầu cầm được tay lái, tuy còn rất bỡ ngỡ, vụng về. Lưu ý rằng ở một số nước xã hội chủ nghĩa trước đây do chưa có cái nền thị trường tự do đó (nó đã bị xóa bỏ, chưa khôi phục), khi Nhà nước thả nổi giá cả như nước ta làm năm 1989 nhưng kết quả đã khác hẳn, khiến người ta phải thốt lên: bỏ cơ chế nhà nước nhưng tại sao cơ chế thị trường tự do với cơ cấu nhiều thành phần chưa được mở ra, thì làm sao có cơ chế thị trường, làm sao có cơ chế giá cả thị trường. Đến năm 1991, Đại hội VII đã đánh giá: “Một thành tựu khác về đổi mới kinh tế là bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước” (Văn kiện Đại hội VII, trang 21). Với nước ta hiện nay, 22 năm sau Đại hội VI, vẫn tồn tại dai dẳng một thực tế: ở đâu mà Nhà nước còn làm thay, cản trở thị trường thì ở đó khó khăn tồn thất còn rất lớn. Vấn đề đặt ra vẫn là cần đẩy tới xu hướng hình thành nền kinh tế thị trường phát triển đầy đủ. Từ đó mới có thể làm tăng khả năng để càng nâng cao vai trò và hiệu lực điều tiết của Nhà nước. Về phía Nhà nước, phải học lại bài học quản lý, để chuyển từ cách quản lý nền kinh tế không thị trường sang cách quản lý nền kinh tế thị trường.

### **3. Nhân tố thúc đẩy tạo lập nền kinh tế hàng hóa**

Trên thực tế trong những năm 1979 -1990 đã nổi lên một số nhân tố. Sự năng động của cộng đồng và sự nhạy cảm của lãnh đạo là nguyên nhân quan trọng. Trong quan hệ giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân, thể hiện qua cuộc đổi mới, nhân dân – người dân, người lãnh đạo quản lý các ngành, các cấp khá năng động. Mặt khác, Đảng và cơ quan quản lý nói chung có sự gắn bó và khá nhạy cảm trước đòi hỏi tháo gỡ của quần chúng và cấp dưới. Ở đây có cả di sản truyền thống về mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước cách mạng với nhân dân; có cả truyền thống văn hóa, trình độ dân trí không quá thấp. Hơn nữa, Việt Nam là một nước nghèo, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp chỉ khả thi khi có nhiệm vụ chiến đấu gắn với viện trợ lớn từ bên ngoài. Khi hết nguồn đó, chính sách và cơ chế cũ mất tính khả thi. Một đặt điểm khá quan trọng là Việt

Nam xóa bỏ kinh tế thị trường và tư hữu nhỏ chưa lâu, chưa triệt để ngay cả ở miền Bắc; lại có miền Nam là nơi có kinh tế thị trường, rất khó từ bỏ nó, rất khó chấp nhận chế độ thu mua và phân phối hiện vật. Do đó, khi được tháo gỡ thì người dân bung ra làm ăn mua bán như bản năng vốn có.

Một nguyên nhân quan trọng là sự cổ vũ và sự hỗ trợ của cuộc cải cách ở các nước XHCN, nhất là cuộc cải tổ của Liên Xô trong những năm trước Đại hội VI. Việt Nam đổi mới là trong trào lưu chung của các nước khối SEV, được hỗ trợ về kinh nghiệm và lý luận: kinh nghiệm sử dụng lâu dài kinh tế cá thể và tư sản nhỏ ở Đức, Hung, Ba Lan... quan điểm chấp nhận kinh tế hàng hóa trong giới lý luận cấp tiến ở Liên Xô và trong Văn kiện Đại hội 27 Đảng Cộng sản Liên Xô: xu hướng trở lại tư tưởng Lênin trong Chính sách kinh tế mới. Trong sự cổ vũ và hỗ trợ này, một sự kiện nổi bật có ảnh hưởng trực tiếp đến sự ra đời và triển khai Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV là lớp học ngắn hạn về kinh tế năm 1979 cho trên 1.000 cán bộ trung cao cấp chủ chốt ở các ngành các cấp, mà kíp giảng dạy là những viện sĩ và giáo sư cấp tiến của Liên Xô, có trình độ cao về lý luận và nghệ thuật diễn giảng. Kết quả nổi bật của lớp học này là sự làm sống lại tư tưởng Lênin trong Chính sách kinh tế mới thông qua kinh nghiệm của Liên Xô (như sự kiểm điểm sai lầm) trên mặt trận nông nghiệp và việc sử dụng kinh tế tư nhân cá thể cùng quan hệ thị trường, xu hướng đổi mới quản lý theo hướng kích thích lợi ích cá nhân, kế hoạch hợp đồng và chế độ tự chủ kinh doanh... Lớp học đem lại sự chi viện trực tiếp về lý luận kinh điển và kiến thức khoa học cho xu hướng tìm tòi đổi mới để tìm lối thoát đang là điều bức xúc của Việt Nam. Lớp học được đông đảo học viên ca ngợi, tâm đắc. Tuy vậy, nó cũng bị một số ít phản ứng mạnh và đã báo động với Đảng xem đó như sự kiện chống lại đường lối hiện hành của Đảng. Loại lớp học ngắn hạn như vậy do Liên Xô giúp, được tiếp tục mở từ 1979 đến 1990 ở Việt Nam và ở Liên Xô.

Hoạt động lý luận cũng là một nguyên nhân góp phần vào quá trình đổi mới. Có thể nói chưa khi nào ở nước ta có hoạt động nghiên cứu tranh luận về lý luận gắn với thực tiễn kinh tế, liên tục sôi động như thời kỳ 1979-1990, trước và sau Đại hội VI. Các cơ quan và cán bộ lý luận nói chung đã hỗ trợ cho các cơ quan lãnh đạo trong tổng kết thực tiễn, hoạch định chính sách, cổ vũ nhân tố mới. Tuy nhiên, khách quan mà

nhìn nhận, số đông cán bộ lý luận chính trị - xã hội nước ta, trước hết là cán bộ kinh tế, đã đi sau Đại hội VI trên nhiều vấn đề cơ bản nhất: sự chấp nhận phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, thay đổi cơ bản quan điểm về cải tạo, hợp tác hóa (không còn mục tiêu hòa thành cải tạo, hợp tác hóa), kế hoạch hóa (kế hoạch hóa căn cứ vào thị trường) và quan điểm về một thị trường xã hội thống nhất với sự đan kết các thành phần.

Trong bước khai phá đổi mới từ 1979 đến Đại hội VI (1986), nhân tố trực tiếp quyết định thành công trong lựa chọn chính sách mới là tập thể Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV và khóa V, với sự chủ trì của ba nhà lãnh đạo chủ chốt: Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng. Tập thể Bộ Chính trị khóa IV và khóa V, với ba nhà lãnh đạo chủ chốt đó, là những người có trách nhiệm chính về những sai lầm thất bại trong những năm trước đổi mới; đồng thời cũng là những người đủ bản lĩnh lãnh đạo khai mở cuộc đổi mới và thực hiện đúng đắn bước ngoặt về đường lối tại Đại hội VI.

#### **4. Thực thi Nghị quyết Đại hội VI từ 1986-1990**

Câu hỏi vẫn còn đặt ra là: sau Đại hội VI, tại sao quan điểm mới khó triển khai, thậm chí trước Nghị quyết Trung ương 6 khóa VI (1989) một số nghị quyết Trung ương và văn kiện Nhà nước còn có điểm là bước lùi so với quan điểm của Đại hội. Nghị quyết Hội nghị lần thứ II của Ban Chấp hành Trung ương Đảng chuyên đề về lĩnh vực phân phối lưu thông (1987) tiêu biểu cho bước lùi đó.

Thực tế đã cho thấy sự lùi bước có hai nguyên nhân chính. Thứ nhất, Đại hội VI đưa ra quan điểm mới, nhưng cơ cấu nhân sự lãnh đạo điều hành mới và bộ máy quản lý nói chung không trực tiếp tham gia quá trình từ bị đề đi tới quan điểm mới, do đó rất khó triển khai, thậm trí còn chưa thông suốt về quan điểm. Hai, ngay cả khi thông suốt về quan điểm cơ bản, thì với kiến thức và kinh nghiệm thuộc kinh tế học không có thị trường, nay rất khó lập phương án phù hợp với bước chuyển sang kinh tế thị trường. Trong thời gian sau Đại hội VI, cố vấn Liên Xô và Đoàn chuyên gia cao cấp Liên Xô về chống lạm phát, được Trung ương Đảng và Chính phủ mời, đã đưa ra phương án cố vấn theo quan điểm cũ. Bản thân phương án đó không có tính khả thi mà điều đơn giản nhất là sự xiết lại kỷ cương giá cả và thu mua phân phối thống nhất, tức là cơ

ché bao cấp, giat thiết phải có nguồn của cải lớn trợ giúp từ ngoài vào, mà chính Liên Xô cũng từ chối.

Khâu khó nhất trong phương án đổi mới là xử lý giá lương tiền. Đó là khâu xảy ra nhiều cuộc thất trận, đặc biệt là cuộc đại bại 1985. (Lưu ý: Cần hiểu vấn đề giá lương tiền đều là vấn đề giá cả, lãi suất). Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 (1987) của Ban Chấp hành Trung ương khóa VI, chuyên đề về vấn đề này, trong khi xác định quan hệ giá cả giữa Nhà nước với nông dân, vừa nêu nguyên tắc giá thỏa thuận vừa nêu nguyên tắc khung giá do Nhà nước định. Trong Nghị quyết này, về nguyên tắc Nhà nước vẫn trực tiếp nắm quyết định và điều chỉnh giá cả, lãi suất, tỷ giá. Nhà nước định giá, điều chỉnh, neo giá, rồi lại tái điều chỉnh. Sau nghị quyết này, sản xuất lưu thông càng bế tắc, Nhà nước càng rơi vào tình thế: mua không được; mục tiêu bốn giảm của Nghị quyết: giảm bội chi ngân sách, giảm tốc độ tăng giá, giảm lạm phát, giảm khó khăn đời sống, trên thực tế nhanh chóng bị đảo ngược thành bốn tăng.

Như vậy lại thêm một cuộc bại trận trên mặt trận giá, lương, tiền là mặt trận rối loạn nhất, phức tạp nhất, mà suốt gần 10 năm lúc nào cũng nóng bỏng.

Bước chuyển năm 1989 về xử lý lạm phát cũng chính là xử lý giá, lương, tiền nhưng theo phương án mới, đặt trên quan điểm của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa VI (3/1989). Việc đi tới Nghị quyết này của Trung ương là kết quả tổng kết kinh tế hai năm sau Đại hội VI, trong đó ý kiến đông đảo các địa phương và đơn vị cơ sở về giá cả thị trường được chấp nhận. Nghị quyết đề cập toàn diện, trong đó có hai vấn đề quan trọng nhất xét về mặt quán triệt và phát triển quan điểm kinh tế của Đại hội VI. Một, chuyển mạnh các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh theo quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội, với tư tưởng giải phóng, tinh thần dân chủ và là chiến lược lâu dài. Hai, lần đầu tiên xác định vận dụng cơ chế thị trường, gắn liền với với cơ chế một giá kinh doanh (tức là chấp nhận giá cả thị trường). Đây là hai điều mà Đại hội VI chưa đạt tới. Đại hội VI đề xướng một thị trường xã hội thống nhất nhưng trong đó vẫn còn hai bộ phận (hai thị trường); từ đó tất yếu có cơ chế hai giá.



Bước tiến về nhận thức này là rất quan trọng, mà nguyên nhân cũng vẫn là do thực hiện thúc bách; đông đảo đơn vị cơ sở và địa phương kiến nghị được Trung ương chấp nhận thay đổi quan điểm; hoạt động nghiên cứu lý luận có phần đóng góp. Chỉ có trên nền quan điểm mới về một thị trường thống nhất thông suốt cả nước và gắn với thị trường thế giới, quản lý theo cơ chế thị trường, chấp nhận giá cả thị trường, mới có thể chấp nhận và thực thi phương án xử lý lạm phát đầu năm 1989. Xử lý lạm phát năm 1989, nói gọn lại là mở rộng thị trường trong nước và xuất nhập khẩu, gắn với việc thả nổi giá cả, đưa lãi suất và tỷ giá sát giá thị trường, bù giá vào lương (căn bản bỏ hệ thống tem phiếu số mua hàng), bỏ bao cấp với đơn vị kinh tế qua giá cả, lãi suất tín dụng, tỷ giá và cấp phát tài chính. Thả nổi hệ thống giá cả thực chất là Nhà nước trả lại thị trường chức năng của nó. Từ đó Nhà nước bắt đầu quản lý theo cơ chế thị trường.

Nếu quan điểm Đại hội VI đánh dấu một nấc thang trên con đường tự chủ của Đảng về đường lối; thì Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI và phương án chống lạm phát 1989 lại đánh dấu một nấc thang nữa: Ra nghị quyết mới và phương án mới bằng cách tổng kết thực tiễn Việt Nam, do cán bộ Việt Nam thực hiện; không những từ đó không còn có vấn đề xã hội chủ nghĩa mà nội dung nghị quyết, phương án cũng rất độc đáo, khả thi và thành công. Sự tự chủ đó còn có khía cạnh rất mới: Chủ động có kinh nghiệm phong phú, những cũng rất đa dạng, cần tự chủ chọn lựa.

### **III**

#### **Bước ngoặt trong Nhiệm kỳ Đại hội VI**

Trong nhiệm kỳ Đại hội VI (1986-1990) trên đất nước Việt Nam đã diễn ra bước ngoặt thành công từ nền kinh tế định hướng, theo mô hình “công hữu kế hoạch pháp lệnh tập trung” xóa bỏ tư hữu và thị trường, chuyển sang cục diện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Đến nay, trên 20 năm sau Đại hội VI, có thể nói đó là bước ngoặt vào quỹ đạo nền kinh tế thị trường hiểu theo hàm nghĩa là bước ngoặt rất cơ bản, không thể đảo ngược dù chỉ mới là bước đầu trong quá trình lâu dài của cuộc đổi mới tạo lập nền kinh tế thị trường phát triển đầy đủ. Hơn nữa, đến nay có thể và cần phân tích sâu sắc thêm tầm cỡ của bước ngoặt có ý nghĩa lịch sử này.

## 1. Bước ngoặt về cục diện kinh tế

Trong những năm từ 1979 đến 1990, với những cuộc đột phá thành công từng bước, dù phải trải qua không ít trắc trở gian truân, nhưng nhìn chung đông đảo nhân dân từ nông thôn đến thành thị đã nhập cuộc và từng bước hưởng thụ thành quả. Đó là nhờ sản xuất đã sớm có tốc độ phát triển khá. Đại hội VI (1986) đã đánh giá: “Nông nghiệp các năm 1978-1980 chỉ đạt tốc độ 1,9% bình quân năm; đến các năm từ 1981 đến 1985 đã đạt 4,9% bình quân năm. Sản lượng lương thực bình quân/năm thời đoạn 1976-1980 mới đạt 13,4 triệu tấn, đến thời đoạn 1981-1985 đã đạt 17 triệu tấn. Chỉ số phát triển công nghiệp các năm từ 1979 đến 1985 đã đạt 9,5% bình quân năm, so với chỉ số chỉ số đó từ 1976-1980 là 0,6%. Đại hội VII (1991) nhận định: “Từ cuối năm 1988 trở đi, vấn đề lương thực xét cân đối chung trên phạm vi cả nước đã được giải quyết tốt hơn. Thị trường thực phẩm dồi dào. Nhu cầu may mặc được đáp ứng khá”. Tình hình từ 1979 đến 1988 có nét rất đặc biệt. Nhà nước đã từng bước tháo gỡ để nhân dân năng động làm ăn, đời sống bớt căng thẳng. Trong khi đó bản thân Nhà nước luôn bị thất thoát lớn về tài sản, ngày càng khó khăn trong cân đối ngân sách, cân đối xuất nhập, đặc biệt rối ren trong xử lý giá cả, tiền lương và tài chính cho khu vực nhà nước; cuối cùng lâm vào siêu lạm phát. Ngay trong những năm siêu lạm phát, người dân cũng tự che chắn bằng cách dùng vàng, USD và tự găm giữ hàng hóa thay vì giữ tiền.

Chỉ đến năm 1989 khi chính sách mới đã cơ bản hoàn thiện, có giải pháp thành công về chống lạm phát mới có thể tạo ra bước chuyển đột phá, toàn diện và rất cơ bản về cục diện kinh tế. Đó là thành công về ổn định và phát triển kinh tế, cải thiện đời sống toàn dân. Hơn nữa, lần đầu tiên sau nhiều năm khó khăn, Nhà nước có được cục diện mới trong cân đối ngân sách, bảo đảm đời sống khu vực nhà nước, cân đối xuất nhập, tạo dự trữ. Trong thành công về kinh tế, nổi bật nhất là hoàn thành vượt mức kế hoạch 1986-1990 trước hết về ba chương trình kinh tế lớn: sản xuất lương thực đã bảo đảm nhu cầu trong nước, có xuất khẩu và bắt đầu có dự trữ; thực phẩm dồi dào; hàng tiêu dùng từ khan hiếm đã nhanh chóng chuyển sang trạng thái dồi dào, đa dạng, lưu thông tự do. Tổng vốn đầu tư tăng bình quân/ năm từ 1987 đến 1990: toàn bộ nền kinh tế 11,5%; đầu tư nhà nước 1%; đầu tư dân doanh 15,1%. Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 1986 mới đạt 436tr Rrps và 384 triệu USD, đến 1990 đã

đạt 1019 triệu Rúp và 1170 triệu USD. Điều đặc biệt quan trọng là chỉ số lạm phát giảm nhanh: năm 1986 -20% (thời đó tính chỉ số/tháng); 1987-10%; 1988-14%; 1989-2,5%; 1990-4,4%.

Như vậy, với bước ngoặt vào quỹ đạo nền kinh tế thị trường, Việt Nam đã thành công về bước đầu ổn định và phát triển kinh tế trong nước; đồng thời bắt đầu mở cửa đa phương thích nghi với xu hướng mới trên thế giới, mở ra làn sóng thu hút đầu tư nước ngoài.

Trước thành công có tính bước ngoặt như vậy, dư luận các nước phương Tây từ bất ngờ, thậm chí nghi hoặc, đã sớm có những đánh giá cao. Các nước bạn và những tổ chức trên thế giới vốn có tình cảm và ủng hộ Việt Nam trong những năm còn chiến tranh, nay đều vui mừng và thêm tin cậy triển vọng của Việt Nam.

Thành công của bước ngoặt vào quỹ đạo nền kinh tế thị trường, tự nó chứng tỏ với toàn Đảng, toàn dân Việt Nam một lẽ phải hiển nhiên. Kinh tế thị trường không đối lập, không chệch con đường xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu nước mạnh. Ngược lại, đó chính là con đường tất yếu tạo khả năng đi lên chủ nghĩa xã hội theo mục tiêu mà Hồ Chí Minh đã ghi trong di chúc: “Toàn Đảng toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”. Sự chứng tỏ này là cực kỳ quan trọng bởi trước đó, nhiều người luôn canh cánh nỗi lo sợ “Đi vào kinh tế thị trường là phản bội lý tưởng xã hội chủ nghĩa, khôi phục các giai cấp áp bức bóc lột”. Trước Đại hội VI, có nhà lãnh đạo nước bạn còn nhắc nhở Việt Nam: “Cơ chế thị trường như chiếc phao nổi, nhìn từ xa thì rất đẹp, nhưng bám vào là chìm”. Sau Đại hội VI, trong năm 1987-1988, khi Nhà nước trước “nước ngoặt nguy hiểm không thể đảo ngược được”. Chỉ đến 1989-1990, khi có thành công to lớn trên thực tế, những ý kiến đó mới bị đẩy lùi. Như vậy, thành công về kinh tế đã có ý nghĩa giải phóng tư tưởng, trước hết là với đông đảo cán bộ đảng viên là những người đã được giáo dục truyền bá lý luận về “Hiểm họa của kinh tế thị trường với chủ nghĩa xã hội”. Từ đó xã hội Việt Nam ngày càng có xu hướng mạnh mẽ đi vào mở mang sản xuất kinh doanh trên thương trường trong nước và với nước ngoài.

Bước chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần xét trên bề mặt là bước chuyển về cục diện kinh tế. Mặt khác, xét về chiều sâu là bước chuyển về cơ cấu kinh tế, xã hội. Khi nhìn nhận thành công của

bước chuyển sang nền kinh tế hàng hóa cần thấy cả hai mặt như vậy, trong đó mặt quan trọng nhất nhưng chậm nhận rõ là những biến đổi tiến bộ trong cơ cấu kinh tế, xã hội. Khi nhìn nhận thành công của bước chuyển sang nền kinh tế hàng hóa cần thấy cả hai mặt như vậy, trong đó mặt quan trọng nhất nhưng chậm nhận rõ là những biến đổi tiến bộ trong cơ cấu kinh tế, xã hội, tức là trong nền tảng kinh tế, xã hội mà sau đây xin nêu một số suy nghĩ nhìn nhận.

## **2. Bước đầu xuất hiện cơ cấu kinh tế mới**

Bước chuyển từ cơ cấu kinh tế cũ sang cơ cấu kinh tế mới là rất sâu sắc, xét trên hai mặt. Một là về cơ cấu sở hữu và thành phần kinh tế, đã chuyển từ nền kinh tế công hữu với hai hình thức “toàn dân” và “tập thể” sang cơ cấu nhiều thành phần. Hai là về cơ cấu nền sản xuất xã hội, đã chuyển từ cơ cấu sản xuất của nền kinh tế hiện vật chỉ gồm công nghiệp và nông nghiệp, sang cơ cấu mới gồm công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và dịch vụ của nền kinh tế hàng hóa. Đặc điểm mới trong cơ cấu sở hữu và thành phần kinh tế là sự tạo lập khu vực dân doanh trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Đặc điểm mới của sự biến đổi về cơ cấu nền sản xuất xã hội là sự tạo lập ngành thương mại, dịch vụ cùng với việc chuyển toàn bộ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sang quan hệ thương mại, mua bán kinh doanh thay cho quan hệ giao nộp cấp phát hiện vật. Trên thực tế đã diễn ra quá trình thương mại hóa các ngành thương nghiệp cũ (gồm nội thương và ngoại thương), ngành cung cấp vật tư... và chuyển các đơn vị sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sang cơ chế hạch toán kinh doanh trên thương trường.

Quá trình tạo lập cơ cấu kinh tế mới như vậy đã diễn ra từ 1979, đạt tới bước chuyển cơ bản vào các năm 1989, 1990, được Đại hội VII (1991) ghi nhận là sự tạo lập nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Quá trình tạo lập cơ cấu kinh tế mới như vậy chính là quá trình giải phóng, động viên lực lượng sản xuất của toàn dân cũng như thu hút nguồn lực nước ngoài. Từ đó làm thay đổi cơ bản cục diện kinh tế của đất nước. Chính sách khai mở cơ cấu kinh tế mới thật sự là chính sách phù hợp và thúc đẩy tiến bộ kinh tế đã được Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI (1989) tổng kết: “Đó chính là sách mang tư tưởng giải phóng, tinh thần dân chủ và là chiến lược lâu dài”.

Bước ngoặt cục diện kinh tế và tạo lập cơ cấu kinh tế mới được thực hiện đồng nhất trên cả nước đã có ý nghĩa to lớn về thống nhất nền kinh tế. Nhìn lại quá trình lịch sử từ sau Cách mạng tháng 8-1945, đất nước bị chia cắt. Miền Bắc đã trải qua cải tạo công thương nghiệp, tập thể hóa nông nghiệp, xây dựng nền kinh tế công hữu xóa bỏ kinh tế thị trường. Miền Nam là nền kinh tế thị trường thuộc địa. Khi đất nước thống nhất, nền kinh tế giữa hai miền còn nhiều khác biệt lớn, nhưng đều khó khăn khi mất nguồn chi viện từ bên ngoài. Trải qua cuộc đổi mới đến nhiệm kỳ Đại hội VI đã đi tới bước ngoặt đồng nhất trên cả nước về cục diện kinh tế và cơ cấu kinh tế mới; cơ bản không còn những khác biệt về thể chế kinh tế. Hơn nữa với tư cách một nền kinh tế dân tộc, thống nhất đã có thể tự bảo đảm đời sống và có tích lũy, tự chủ mở quan hệ đa phương để tiếp tục phát triển. Có thể nói lần đầu tiên trên đất nước Việt Nam đã có được nền kinh tế thị trường nhiều thành phần thống nhất của dân tộc tự chủ bắt đầu thích nghi với xu hướng toàn cầu hóa.

Lịch sử đã ghi nhận sự thống nhất lãnh thổ Việt Nam từ 30-4-1975, kế đó là sự thống nhất về mặt nhà nước từ 1976. Nay, có thể nói đến sự thống nhất nền kinh tế theo một thể chế kinh tế tiến bộ.

Cùng với những biến đổi về cơ cấu kinh tế diễn ra như sự thống nhất trên cả nước về thể chế kinh tế; đồng thời lại bắt đầu xuất hiện sự phân hóa nền kinh tế thành hai khu vực: trong và ngoài nhà nước. Sự khác biệt giữa hai khu vực là ở mức độ thích nghi với bước chuyển vào nền kinh tế thị trường. Khu vực ngoài nhà nước đã gia nhập và hoạt động trong quan hệ thị trường một cách rất tự nhiên, như quá trình được giải phóng, người dân nắm quyền tự do làm ăn sinh sống. Khu vực kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, gắn với hệ thống lãnh đạo quản lý của Đảng và Nhà nước, vẫn rất khó khăn trong sắp xếp đổi mới để thích nghi với môi trường mới. Trong các năm 1986-1990, chỉ số phát triển bình quân/năm của khu vực ngoài nhà nước là 6,2%, khu vực nhà nước chỉ đạt 1,9%. Đến 1990 tỷ trọng kinh tế nhà nước còn 31,8%, ngoài nhà nước 64,6%, đầu tư nước ngoài 3,6%. Sự chấn động suy yếu của kinh tế Nhà nước ảnh hưởng trực tiếp làm yếu các tổ chức chính trị xã hội trong đó.

Ngay trong tình hình như vậy, trên văn kiện Đảng vẫn tiếp tục khẳng định việc xây dựng một thị trường xã hội thống nhất, thông suốt cả nước trong đó các thành phần bình đẳng trước pháp luật, liên kết hợp

tác mà kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Văn kiện vẫn tiếp tục dùng cụm từ “thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa” khi nói về kinh tế quốc doanh và tập thể; nhưng đã bỏ cụm từ “thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa” khi nói về các thành phần tư hữu. Thay vào đó, bắt đầu dùng cụm từ “kinh tế ngoài nhà nước”. Như vậy là sự phân biệt đối xử giữa hai khu vực kinh tế công hữu và tư hữu đã nhẹ đi nhiều. Việc tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh là thể hiện ý đồ, quyết tâm làm lành mạnh kinh tế quốc doanh để bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, mặc dù việc đó chưa thể làm được trong nhiệm kỳ Đại hội VI, vẫn còn là bài toán khó tuy đã có kinh nghiệm và khả năng mới để xử lý một cách cơ bản.

### **3. Bước đầu xuất hiện cơ cấu mới về giai cấp, tầng lớp xã hội**

Cùng với sự xuất hiện cơ cấu kinh tế mới, cũng xuất hiện những biến đổi cơ bản trong cơ cấu giai cấp, tầng lớp xã hội. Trên miền Bắc không còn cơ cấu xã hội theo công thức hai giai cấp: công nhân quốc doanh, nông dân tập thể và tầng lớp trí thức. Nhìn trên cả nước, công nhân và lao động làm công ăn lương có loại trong khu vực nhà nước, có loại ngoài nhà nước. Nông dân trên cả nước hầu hết trở thành hộ kinh tế tự chủ trong hợp tác xã kiểu mới và bắt đầu có phân hóa giàu nghèo thay vì nghèo đều trước đây. Tầng lớp hộ cá thể, tiểu chủ, tiểu thương ở thành thị phát triển rất nhanh, bắt đầu có vài chục ngàn doanh nghiệp. Trí thức cũng bắt đầu phân loại trong nhà nước và ngoài nhà nước, cũng bắt đầu phân hóa giàu nghèo. Hơn nữa, ngay trong khu vực kinh tế nhà nước, với việc chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh, cơ chế khoán, chế độ lao động hợp đồng, khuyến khích làm kinh tế gia đình, xí nghiệp quốc doanh huy động vốn của công nhân viên chức vào kinh doanh (vay ưu đãi)... đã diễn ra xu hướng hữu sản hóa người lao động. Hơn nữa cũng bắt đầu phân hóa giàu nghèo. Nhiều gia đình công nhân viên chức đồng thời là hộ kinh doanh. Ở các hộ này, thu nhập từ kinh doanh lớn gấp nhiều lần tiền lương.

Có thể thấy một đặc điểm của bước chuyển sang nền kinh tế thị trường trong nhiệm kỳ Đại hội VI xu hướng hữu sản hóa đông đảo người lao động từ nông dân đến thành thị, thay cho xu hướng vô sản hóa trước đây. Nói cách khác đã xuất hiện nền kinh tế hàng hóa với sở hữu nhỏ rất phổ biến.

Sự mở rộng khu vực kinh tế dân doanh với quan hệ dân sự tự lo liệu đời sống, tự quản như vậy thay cho việc Nhà nước bao biện bao cấp trong “thời bao cấp” là bước tiến hóa lớn. Nhờ đó tạo khả năng thực hiện chính sách xã hội hóa, Nhà nước và nhân dân cùng làm, rất thuận cho việc dẫn dắt hàng vạn lao động thuộc khu vực nhà nước trong các năm 1989-1990. Hầu như mọi người lao động, với kinh tế gia đình, đều có thể tự bươn chải khi rời khỏi khu vực nhà nước và tập thể. Chính sách xã hội hóa, nhà nước và nhân dân cùng làm cùng đã cứu vãn các lĩnh vực ngoài kinh tế, đặc biệt là giáo dục và y tế đang ở tình hình xuống cấp nặng nề do nguồn kinh phí bao cấp của Nhà nước quá hạn hẹp. Lúc ấy, tổng số sinh viên và học sinh là 15 triệu, khoảng ¼ dân số. Mạng lưới y tế đã được mở rộng tới cấp xã. Có thể nói trong nhiệm kỳ Đại hội VI, cuộc đổi mới diễn ra rất sôi động theo nếp cũ nhưng đã bớt khó khăn do kinh tế phát triển có hiệu quả. Đó cũng là điều kiện để dễ dàng thu xếp cho hàng chục vạn quân nhân xuất ngũ sau khi rút quân Việt Nam tại Campuchia. Cũng là môi trường để có thể chấm dứt tình cảnh vượt biên vì sinh kế.

Thành tựu tạo bước ngoặt về cục diện kinh tế và tạo lập cơ cấu kinh tế, xã hội mới như trình bày trên đây, về nhiều mặt là bất ngờ ngoài dự báo, thực tế vượt trước chính sách. Điều đáng chú ý nhất là, trước những biến đổi về cơ cấu kinh tế, xã hội, đã có những cách đánh giá, nhìn nhận khác nhau. Có xu hướng nhìn nhận đó là những biến đổi tiến bộ tất yếu trong bước đầu tạo lập nền kinh tế thị trường. Cũng có xu hướng lo lắng coi đó như sự hồi phục trở lại của xã hội cũ, sẽ phân hóa thành các giai cấp bóc lột và bị bóc lột và mâu thuẫn giai cấp đối kháng. Đó là vấn đề mà sau này vẫn còn có sự nhìn nhận khác nhau. Chỉ đến Đại hội IX (2001) và Đại hội X (2006) Đảng mới khẳng định: Mọi quan hệ giữa các giai cấp và tầng lớp trong xã hội là quan hệ đấu tranh và hợp tác trong nội bộ nhân dân, vì mục tiêu chung: dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

#### **4. Bước ngoặt về đổi mới chính sách, nhân tố quyết định thành công**

Những bước chuyển biến thành công về mọi mặt trên đời sống kinh tế, xã hội đều có nguồn gốc từ bước ngoặt thành công về đổi mới chính sách kinh tế. Trong thời gian trù bị Văn kiện Đại hội VI, sự kiện quan trọng nhất là đến tháng 8-1986 đã có “Kết luận của Bộ Chính trị về quan điểm kinh tế”. Đó là cơ sở xây dựng lại Dự thảo Báo cáo chính trị. Kết

luận được đưa ra sau nhiều thảo luận tranh luận rất sôi động, cũng rất quyết liệt trong cơ quan lãnh đạo của Đảng và trên báo chí. Lúc ấy thường gọi là “kết luận về ba quan điểm lớn”.

Tháng 11-1986, hơn một tháng trước Đại hội VI, báo Nhân dân đăng tài liệu phổ biến quan điểm mới với tiêu đề: “Một số vấn đề thuộc quan điểm kinh tế”, với lời mở đầu: “... đây là một số vấn đề thuộc về tư tưởng, quan điểm của Đảng trên cơ sở kết quả nghiên cứu tổng kết cho đến nay trong quá trình chuẩn bị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ sáu của Đảng” (Báo Nhân dân từ 5 đến 20-11-1986).

Trên văn kiện chính thức được Đại hội VI thông qua, ba quan điểm lớn được trình bày trong phần thứ hai của Báo cáo chính trị: “Những phương hướng cơ bản của chính sách kinh tế, xã hội, với ba đề mục: 1. Bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư. 2. Xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế. 3. Đổi mới cơ chế quản lý. Ba quan điểm mới chính là nội dung cơ bản của bước ngoặt về đổi mới chính sách kinh tế.

Về tầm cỡ của bước chuyển này, có một số điều đáng lưu ý.

4-1. Đây là bước chuyển ở tầm đường lối kinh tế, mang hàm nghĩa cơ bản toàn diện trên ba mặt gắn bó hữu cơ với nhau: Quan điểm mới về cơ cấu nền sản xuất xã hội gắn bó hữu cơ với quan điểm mới về cơ cấu thành phần kinh tế và quan điểm về cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, đặt trong tổng thể chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa. Hệ thống quan điểm mới được xác nhận trong Văn kiện Đại hội VI so với quan điểm chính sách kinh tế được xác định tại Đại hội IV (1976) có sự khác biệt cơ bản. Quan điểm tạo ra một số cơ cấu kinh tế hợp lý hướng vào việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là lương thực thực phẩm, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; thay cho quan điểm cũ xây dựng cơ cấu sản xuất với hai ngành công nghiệp và nông nghiệp để đẩy mạnh công nghiệp hóa; - Quan điểm sử dụng lâu dài cơ cấu nhiều thành phần kinh tế, thay cho quan điểm xúc tiến cải tạo, tập thể hóa xóa bỏ tư hữu – Quan điểm tạo lập cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước thay cho cơ chế kế hoạch pháp lệnh tập trung. Sự hình thành hệ thống quan điểm mới như vậy đã bắt đầu mở ra từ 1979 với Nghị quyết Trung ương 6 khóa IV, để đến Đại hội VI có thể tổng kết xác định thành hệ thống quan điểm mới.



4-2. Đại hội VI, trong khi xác định quan điểm chính sách mới về kinh tế như vậy, vẫn tiếp tục khẳng định toàn bộ đường lối chung của công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ mà Đại hội IV và V đã quyết định. Từ đó, cùng nói rõ: quan điểm chính sách mới về kinh tế mà Đại hội đưa ra là phù hợp với chặng đầu thời kỳ quá độ. Trong Văn kiện Đại hội, ba vấn đề mới về quan điểm kinh tế được đặt ở phần thứ hai của Báo cáo chính trị: “Những phương hướng cơ bản của chính sách kinh tế, xã hội” trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ. Về đường lối chung, Đại hội VI đặt nhiệm vụ sau Đại hội cần xúc tiến xây dựng Cương lĩnh hoàn chỉnh cho toàn bộ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ. Đến 1989 trên cơ sở tổng kết kinh tế giữa nhiệm kỳ Đại hội, Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành TW đã có bước hoàn thiện mới về quan điểm kinh tế, đưa ra định hướng tư tưởng cơ bản của chính sách kinh tế - đó là chính sách mang tư tưởng giải phóng, tinh thần dân chủ và là chiến lược lâu dài. Có thể nói, trong nhiệm kỳ Đại hội VI, về quan điểm chính sách mới trong kinh tế, Đảng đã tạo được bước chuyển biến cơ bản đến tâm đường lối.

4-3. Trong những năm gần đây, khi nghiên cứu tổng kết nhìn lại sự đúng, sai của Đảng trong các năm trước Đại hội VI (1975-1986) thường có câu hỏi: Tại sao ngay từ Đại hội IV (1976) Đảng không sử dụng khả năng phát triển kinh tế thị trường và sử dụng tư sản dân tộc đang có ở miền Nam; trái lại đã tiến hành cải tạo gây tổn thất lớn, để đến Đại hội VI tức là sau 10 năm, lại phải phát triển kinh tế thị trường. Như vậy đã bỏ lỡ thời cơ?

Xin nêu một số gợi ý suy nghĩ

Vấn đề sử dụng kinh tế thị trường ở miền Nam sau giải phóng, nếu xét riêng việc đó, thì có thể là một khả năng và là khả năng đã được tính đến trong quá trình trù bị Văn kiện Đại hội IV. Nhưng khi đặt trong toàn cảnh tình hình trong nước và quốc tế lúc đó, đặc biệt là đặt trong tổng thể đường lối đối nội và đường lối quốc tế mà Đảng phải xử lý trong khi trù bị Đại hội IV, thì khả năng hiện thực lại rất khác.

Trù bị Đại hội IV (1975-1976) trong thời kỳ hệ thống nước xã hội chủ nghĩa tuy đã có phân liệt, nhưng khối SEV do Liên Xô làm trụ cột đang ở thế mạnh; và về đường lối vẫn kiên định mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa theo kinh nghiệm được coi như có tính mẫu mực của Liên Xô.

Riêng Việt Nam, nhận thức lý luận và đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa đã hình thành qua thực tế 20 năm ở miền Bắc (từ 1955 đến 1975) được tổng kết lại, và đang xúc tiến phương án tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý với hu vọng sẽ phát huy được ưu việt của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa đã xây dựng. Trong thời điểm đó, những hoạt động cải tiến quản lý kinh tế trong các nước khối SEV cũng như ở Việt Nam đều được hạn định trong khuôn khổ mô hình kinh tế công hữu và kế hoạch pháp lệnh tập trung, tối kỵ “chủ nghĩa xã hội thị trường”. Việt Nam là một trong số nước luôn luôn kiên định thủy chung gìn giữ đoàn kết quốc tế, đặc biệt là giữ quan hệ hợp tác hữu nghị với Liên Xô; đã và vẫn tiếp tục rất cần sự trợ giúp của Liên Xô trong thời kỳ mới.

Trên thực tế lúc đó, việc trù bị Đại hội IV còn đặt ra trong tình hình xúc tiến nhiệm vụ thống nhất nước nhà về mặt nhà nước, trong đó không thể định hướng cải tạo xây dựng kinh tế miền Nam theo kinh nghiệm miền Bắc. Lúc ấy chỉ có khả năng thực hiện cải tạo, hợp tác hóa với bước đi và giải pháp phù hợp; không gây tổn thất về lực lượng sản xuất như thực tế đã diễn ra.

Điều bất ngờ đã diễn ra chỉ trên hai năm sau Đại hội IV, đến 1979 trước những tổn thất trên tất cả các mặt của chính sách kinh tế từ công nghiệp hóa, cải tạo, tập thể hóa, và cơ chế tập trung quan liêu bao cấp; trước áp lực đòi cởi trói tháo gỡ của nhân dân từ nông thôn đến thành thị, Đảng đã ra Nghị quyết 6 của Ban Chấp hành TW, bắt đầu khai mở chính sách sử dụng kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Đặc biệt lưu ý rằng Nghị quyết 6 của TW năm 1979 là bước đột phá vượt khuôn khổ mô hình kinh tế cũ: công hữu, phi thị trường, Nay cần thấy thực chất đó là cuộc sửa sai lớn từ đường lối kinh tế. Việt Nam có thể đột phá như vậy, là đặt trong xu hướng cải cách kinh tế mới xuất hiện ở Liên Xô và trong khối SEV: Trở lại tư tưởng Lênin trong Chính sách kinh tế mới, trong đó cơ bản nhất là phát triển quan hệ thị trường và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Cần nhấn mạnh rằng phải với ngọn cờ tư tưởng Lênin, cộng với thực tế kinh tế theo mô hình cũ ngày càng phát sinh tiêu cực bế tắc nặng nề, Đảng mới có thể mở cuộc đổi mới, sửa sai đến mức đột phá vào nguyên lý cơ bản của mô hình kinh tế cũ.

Hình dung lại thời đại từ Đại hội IV (1976) đến hết nhiệm kỳ Đại hội VI (6-1991) có thể thất được toàn cảnh diễn biến lịch sử đầy bất ngờ

của cuộc đời mới ở Việt Nam trong cơn đại biến động cũng đầy bất ngờ trên toàn cầu.

**Một,** Cuộc đổi mới ở Việt Nam với bước khai phá mở đầu từ 1979 đã diễn ra trong bối cảnh hệ thống xã hội chủ nghĩa rơi vào khủng hoảng; đã mở ra trào lưu cải tổ cải cách để đứng vững và phát triển. Đến mấy năm trước và sau năm 1990, ở nhiều nước cuộc cải cách, cải tổ thất bại; nhiều nhà nước đổ vỡ trong đó sự tan rã của nhà nước Liên Xô (1991) đã đưa tới sự tự giải thể của hệ thống nước xã hội chủ nghĩa, cũng kết thúc thời kỳ chiến tranh lạnh hai phe đối đầu trên thế giới, mở ra thời kỳ toàn cầu hóa.

**Hai,** Ở Việt Nam, sau Đại hội IV (1976) sự thất bại đưa tới cục diện khủng hoảng kinh tế xã hội, đã đặt trước Đảng cầm quyền nhiệm vụ lịch sử cực kỳ hệ trọng và khó khăn: Vào thời kỳ mới phải tạo bước ngoặt đổi mới sửa sai cơ bản từ đường lối chính sách trước hết trên lĩnh vực kinh tế. Đến khi hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, nhiệm vụ tạo bước ngoặt đó được đặt ra với tổng thể đường lối.

**Ba,** Những năm từ Đại hội IV đến hết nhiệm kỳ Đại hội VI (1976-1991), là thời đoạn rất đặc sắc của cuộc đổi mới – Đảng cầm quyền vốn có truyền thống gắn bó máu thịt với nhân dân, từ chỗ vấp sai lầm thất bại nặng nề, đã sớm tỉnh ngộ thuận ý nguyện nhân dân và xu hướng mới của thời đại, thích nghi với lãnh đạo cuộc đổi mới sửa sai đến tầm đường lối chính sách kinh tế, đạt thành công có ý nghĩa lịch sử về tạo lập kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và mở. Nhờ đó vượt qua khủng hoảng, chuyển nền kinh tế vào thế ổn định và bắt đầu phát triển đúng ngay trong thời điểm hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã. Đó là thành công rất kỳ diệu, kỳ lạ, bất ngờ và khó hiểu ngay cả với người trong cuộc.

**Bốn,** Nguyên nhân thành công xét theo trách nhiệm của Đảng, trước hết là thành công của việc đổi mới từ đường lối chính sách. Đối với Đảng cộng sản cầm quyền, từ lâu đã cảnh báo hai nguy cơ có thể đưa tới thất bại: sai lầm về đường lối chính sách và bệnh quan liêu. Mô hình chủ nghĩa xã hội – nhà nước đã tất yếu dẫn tới hai sai lầm đó. Đổi mới tự giải thoát khỏi mô hình chủ nghĩa xã hội – nhà nước, trước hết phải đột phá sửa sai từ đường lối chính sách; việc đó đồng thời là mở ra khả năng đề kháng bệnh quan liêu. Thành công của đổi mới cho đến hết nhiệm kỳ Đại hội VI chủ yếu là trong lĩnh vực kinh tế. Để tiếp tục đẩy mạnh toàn

diện công cuộc đổi mới, nhiệm vụ hệ trọng nhất của Đảng là không ngừng hoàn thiện tổng thể đường lối chính sách phát triển.

*Năm*, Sau cùng cần và có thể nói thành công của đổi mới trong thời đoạn 1979-1991 là thành công cao nhất có thể đạt được xét theo những khả năng hiện thực trong điều kiện lịch sử thời đó. Sau Đại thắng 1975, không có khả năng (hay vận hội) để đất nước có thể lập tức cất cánh với đường lối cũ trong mô hình chủ nghĩa xã hội – nhà nước. Đại hội IV đã sai lầm chính do kỳ vọng “khả năng” đó. Lúc ấy, trong niềm sau mê chiến thắng, rất hiếm thấy ai tỉnh táo nghĩ đến khả năng thất bại, càng không hề dự báo sẽ diễn ra cuộc đổi mới sửa sai. Chỉ đến khi xảy ra thất bại nặng nề trên thực tế, người ta mới dần dần thức tỉnh. Cuộc đổi mới đã diễn ra như tất yếu bất khả kháng, ngoài dự báo, mà thành công của Việt Nam là nhanh nhạy thích nghi. Lịch sử luôn đòi hỏi con người khả năng đó.

## **Phần hai**

### **Bước phát triển có thăng trầm và cục diện mới (1991-2007)**

Thời đoạn 1991-2007 mở đầu đúng vào lúc nền kinh tế đang trên đà phát triển khá từ những nước trước đó. Năm 1991, Đại hội VII đưa ra “Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội”, rất phù hợp và thuận lợi cho việc tiếp tục đổi mới phát triển nền kinh tế thị trường và mở cửa hội nhập. Tuy nhiên, thực tế chuyển sang nền kinh tế thị trường là xu hướng rất khác lạ so với quan điểm cũ về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa “công hữu, kế hoạch pháp lệnh tập trung, phi thị trường”. Dù đã có thành công lớn trong nhiệm kỳ Đại hội VI, việc đổi mới vượt nhận thức, quan điểm và nền nếp của hệ thống cũ vẫn rất khó khăn. Càng khó khăn hơn trong thời điểm Liên Xô tan rã, kết thúc sự tồn tại của hệ thống nước xã hội chủ nghĩa chỉ ít ngày sau Đại hội VII. Nhân lúc đó một số thế lực chống đối ra sức kích động và âm mưu lật đổ. Trong bối cảnh như vậy, mối quan hệ giữa đổi mới phát triển kinh tế thị trường và mở cửa hội nhập với yêu cầu giữ vững an ninh chính trị và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa luôn đặt ra. Đã nảy sinh hiện tượng thiếu nhất trí, thiếu nhất quán kéo dài về tư tưởng, lý luận và chính sách phát triển kinh tế. Vì vậy trong thời đoạn này, cuộc đổi mới phát triển kinh tế đã không diễn ra thông dong suôn sẻ; vừa có thành công lớn, là mặt cơ bản, đồng thời có mặt trắc trở với sự bùng phát nạn quan liêu tham nhũng lãng phí; đưa tới bước suy giảm, tạo thành trạng thái phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, tức là phát triển dưới khả năng.

Nhìn tổng quát, trên thực tế từ khởi đầu cuộc đổi mới cho đến hết thời đoạn này, trong gần 30 năm, sự hình thành nền kinh tế thị trường đã diễn ra theo hai quá trình song song. Một – quá trình phát triển khu vực kinh tế dân doanh trong nước và khu vực kinh tế có vốn nước ngoài đầu tư, là khu vực mới hình thành trong thời kỳ đổi mới; Hai – quá trình đổi mới khu vực kinh tế nhà nước, là khu vực đã phát triển rất rộng khắp trước thời kỳ đổi mới. Quá trình thứ nhất đã là luồng thuận dòng phát triển trong quỹ đạo kinh tế thị trường. Quá trình thứ hai lại xảy ra trắc trở, rất khó và chậm đổi mới, thực chất là trở lại cơ chế cũ trong điều kiện mới. Trong thời đoạn 1991-2006 ngày càng bộc lộ trạng thái phát triển rất khác nhau giữa hai quá trình đó.

## I

### Bước phát triển có thăng trầm

#### 1. Thành công lớn trong phát triển kinh tế ngoài quốc doanh

Kinh tế ngoài quốc doanh bao gồm kinh tế dân doanh trong nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Kinh tế dân doanh trong nước trước thời kỳ đổi mới là đối tượng cải tạo – tập thể hóa, quốc doanh hóa. Từ 1979, nhất là từ sau Đại hội VI (1986) Đảng và Nhà nước thuận ý nguyện nhân dân đã liên tục thúc đẩy tạo lập khu vực kinh tế dân doanh trong nông, công, thương mại, dịch vụ với các hình thức kinh tế hộ, cá thể, tiểu chủ, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã kiểu mới. Năm 1988 ban hành Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị trong đó có chính sách về kinh tế nhiều thành phần, với kinh tế hộ tự chủ và hợp tác xã kiểu mới trong nông nghiệp. Năm 1990 ban hành Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân. Hiến pháp năm 1992 khẳng định vai trò hợp hiến của kinh tế tư nhân và tư bản tư nhân nói riêng. Năm 1999 ban hành Luật doanh nghiệp mới, thay cho Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân (1990). Đạo luật này đi vào đời sống rất nhanh, tạo ra sự phát triển đột biến của kinh tế dân doanh, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân từ năm 2000. Đến 2005, khu vực dân doanh trong nước đã bao quát cỡ 90% lực lượng lao động và dân số, có thành quả và hiệu quả phát triển nhanh và liên tục; còn nhiều tiềm năng, ngày càng năng động. Điều quan trọng là kinh tế tư nhân đã sớm được tạo lập và hoàn thiện cơ sở hợp hiến, hợp pháp ngay trong khi còn có ý kiến cảnh báo nguy cơ chệch hướng và phát sinh mâu thuẫn giai cấp đối kháng.

Trên quan hệ kinh tế quốc tế đã sớm mở quan hệ đa phương, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và hội nhập. Ngay trước Đại hội VI, từ 1978-1979 đã mở thêm quan hệ kinh tế với khu vực 2 (ngoài khối SEV). Năm 1987 ra Luật Đầu tư nước ngoài. Nhờ đó rất sớm bảo đảm xuất nhập tự cân đối ngay khi đột ngột mất nguồn cân đối Liên Xô. Đến nay đã mở quan hệ kinh tế bình thường với mọi nước trong đó có những đối thủ và thù địch cũ ở ASEAN, Á Âu, Úc, Mỹ; thu hút vốn đầu tư nước ngoài với quy mô lớn, mà trước đây chưa hề có, tạo thành khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với quy mô lớn, có hiệu quả trên lãnh thổ Việt Nam. Tự chủ hội nhập trên thực tế đã là chính sách ban hành sớm và liên tục thúc đẩy, mặc dù về tư tưởng, lý luận còn vướng mắc, có lúc chập chờn.

Sự tạo thành khu vực kinh tế dân doanh và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với quy mô ngày càng lớn, cùng với sự phát triển khu vực kinh tế nhà nước, đã đưa tới sự biến đổi về chất lượng trong cơ cấu của nền kinh tế. Tỷ trọng ba khu vực, tính theo GDP đến 2005 là: Nhà nước 38,42%; dân doanh 45,69%, nước ngoài đầu tư 15,89%. Sự tạo thành cơ cấu thành phần kinh tế như vậy đã đưa tới những biến đổi to lớn trong nền sản xuất xã hội: chuyển từ cơ cấu công – nông nghiệp theo quan điểm cũ, sang cơ cấu công – nông – thương mại dịch vụ. Đó là nền sản xuất xã hội với diện mạo mới, sức sống mới về chất, có khả năng hội nhập hợp tác đua tranh quốc tế, thúc đẩy công nghiệp hóa hiện đại hóa. Sự biến đổi từ nền tảng kinh tế như vậy gắn liền với những biến đổi về giai cấp, tầng lớp và chức nghiệp lao động xã hội. Từ đó đã từng bước giải phóng, khơi dậy và nuôi dưỡng sức dân, tranh thủ sức mạnh do thời đại đem lại, đưa tới những thành quả phát triển to lớn, ngoạn mục. Trước thực trạng phát triển kinh tế ngoài nhà nước, luôn có hai xu hướng nhìn nhận khác nhau. Có xu hướng coi chính sách phát triển kinh tế dân doanh và hội nhập là tất yếu tiên bộ, là chiến lược lâu dài, mà Đảng và Nhà nước trên thực tế đã có thể lãnh đạo điều tiết. Cũng có xu hướng lo lắng, cảnh báo nguy cơ tự phát tư bản chủ nghĩa từ bên trong và diễn biến hòa bình từ ngoài vào. Đã có cách nhìn: Bối cảnh thù trong giặc ngoài. Chương trình khoa học cấp Nhà nước KX05, trong cuốn sách xuất bản năm 1999 “Đổi mới và tăng cường hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới” (công trình đã nghiệm thu), nêu cảnh báo rất gay gắt: “Trong xã hội của thời kỳ quá độ còn tồn tại các giai cấp bóc lột; chúng chống lại sự nghiệp xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Chính sự chống đối đó của bọn bóc lột khiến giai cấp công nhân và nhân dân lao động phải tiến hành cưỡng bức đối với chúng, trấn áp chúng bằng bạo lực” và “xã hội trong thời kỳ quá độ không chỉ còn giai cấp bóc lột mà còn có cả các giai cấp và tầng lớp trung gian khác. Do địa vị kinh tế - xã hội của mình, họ dễ dao động ngã nghiêng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư bản, họ không thể tự mình tiến lên chủ nghĩa xã hội”. (Sdd, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.66.67). Cách nhìn nhận này đã không được Đảng và Nhà nước chấp nhận.

Với vấn đề chính sách hệ trọng và rất gay cán về tư tưởng và lý luận như vậy, Đại hội IX của Đảng (2011) đã có nhận định đánh giá mới rất cơ bản về quan niệm kinh tế và giai cấp trong xã hội hiện nay – quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, có Đảng lãnh đạo, thống

nhất trong mục tiêu chung: dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Quan điểm mới mở khả năng thật sự nhất quán về chính sách.



## **2. Trắc trở trong đổi mới, phát triển khu vực kinh tế nhà nước**

Đây là khu vực đã được xây dựng rất rộng khắp trước thời kỳ đổi mới xem như khu vực mang bản chất xã hội chủ nghĩa. Vào cuộc Đổi mới, có yêu cầu chính đôn đổi mới để phát triển, nhưng trên thực tế lại là khâu rất khó khăn trong đổi mới.

Trong một số năm trước và sau Đại hội VI, nhất là với cuộc xử lý lạm phát xóa bao cấp từ 1989-1990..., đã buộc phải đặt doanh nghiệp nhà nước vào cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm trước thị trường, gây xáo động chọn lọc lại và thu gọn một bước khá mạnh. Đến thời đoạn từ 1991-2000, khi cuộc đổi mới có thành công lớn, Nhà nước nắm được nhiều nguồn lực ngày càng dồi dào, đã chăm sóc trở lại doanh nghiệp nhà nước để bảo đảm vai trò chủ đạo và là nhân tố xã hội chủ nghĩa. Doanh nghiệp nhà nước được mở mang nhanh, nắm nhiều ngành và khâu quan trọng; đồng thời phần lớn gắn chặt trở lại với cơ quan chủ quản. Từ đó tham gia thị trường không phải theo cơ chế kinh doanh cạnh tranh bình đẳng với các thành phần kinh tế khác, mà với tư cách thế độc quyền nhà nước, có Nhà nước bảo lãnh. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo luật riêng rất ít tính thương mại, do đó tương đối biệt lập.

Kinh tế nhà nước (không kể doanh nghiệp nhà nước đã nói trên). Ở đây quan trọng nhất là hệ thống tài chính, ngân hàng. Sau khi có thành công về xử lý lạm phát (1989-1991), nhờ kinh tế phát triển và thu hút nguồn vốn to lớn từ nước ngoài, hệ thống tài chính, ngân hàng đã có cơ hội nắm nguồn tài sản và tài lực ngành càng lớn. Nhưng do gắn chặt với Nhà nước, hệ thống này chưa thể chuyển sang cơ chế hoạt động phù hợp với nền kinh tế thị trường; đã tham gia thị trường với tư thế độc quyền nhà nước, được Nhà nước bảo lãnh. Đến năm 2000, các định chế tài chính, theo tên gọi trên hình thức, đã có đủ bộ: ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, thị trường chứng khoán... song trên thực tế, đó chưa phải những định chế tài chính theo thông lệ kinh tế thị trường.

Nhìn chung khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, những năm từ sau Đại hội IX (2001) đến nay, do thúc bách của quá trình hội nhập, đã bắt đầu có những giải pháp chuyển đổi mới đặt ra, nhưng thực thi vẫn rất trắc trở.

Khu vực dịch vụ (sự nghiệp) nhà nước trong giáo dục, y tế, văn hóa, khoa học... đặt trong điều kiện kinh tế thị trường phát triển khá, đã gặp cơ hội thuận lợi để có nguồn tài chính dồi dào hơn từ ngân sách, vốn viện trợ, và từ quyền được thu phí (dân nộp) nên chức năng này vẫn gắn chặt với hệ thống lãnh đạo quản lý của Đảng và Nhà nước tương tự như các tổ chức kinh tế nhà nước; cũng mang tư cách nhà nước về cung cấp dịch vụ và thu phí trên cơ sở độc quyền nên mang nặng căn bệnh chung của cả hệ thống – căn bệnh quan liêu tham nhũng trên cơ sở nắm đặc quyền. Từ nhiều năm nay trong khu vực này ngày càng rõ lên sự xuống cấp, thậm chí gian dối về chất lượng, và tệ nạn tham nhũng của công, hành dân lạm thu rất phổ biến, gây khó khăn, phiền nhiễu tổn phí cho đông đảo nhân dân.

Có thể thấy rõ với chính sách mang ý đồ tạo nền tảng kinh tế xã hội và nhân tố chủ đạo bảo đảm định hướng XHCN, Đảng và Nhà nước đã tập trung nắm các nguồn lực chăm lo đặc biệt cho khu vực kinh tế và sự nghiệp thuộc nhà nước, đồng thời xây dựng và tăng cường hệ thống tổ chức Đảng và Nhà nước để lãnh đạo, chỉ đạo chủ đạo chủ quản các đơn vị kinh doanh và sự nghiệp. Như vậy, cơ bản trở lại cơ chế lãnh đạo quản lý tập trung và hành chính bao cấp như cũ trong điều kiện.

Từ đầu kỳ kế hoạch 1996-2000, đã có điều chỉnh lớn về cơ cấu kinh tế và đầu tư, tái tập trung cao độ các nguồn vốn vào đầu tư của Nhà nước gồm đầu tư vào doanh nghiệp kinh doanh; hạn chế đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và đầu tư trực tiếp của nước ngoài về vốn và địa bàn, ngành nghề. Trong tổng đầu tư xã hội, tỷ trọng đầu tư của nhà nước tăng rất nhanh: thời kỳ 1991-1995 là 43,18%; năm 1996 là 49%; năm 2000 là 57,5%; năm 2003 là 56,5%. Tăng tỷ trọng như vậy, trong điều kiện tổng lượng vốn tăng gấp bội, đặt trong tình trạng khu vực nhà nước còn mang nặng cơ chế cũ, đã làm bùng phát quốc nạn quan liêu tham nhũng. Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX (tháng 2-2004) đã nhận ra: “Thất thoát lãng phí trong quản lý kinh tế, đặc biệt trong quản lý đất đai, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý doanh nghiệp nhà nước và chỉ tiêu ngân sách nhà nước còn rất nghiêm trọng”.

Việc Đảng và Nhà nước chăm sóc và trực tiếp điều hành khu vực kinh tế nhà nước đã gây hậu quả tiêu cực ngoài mong muốn trên hai mặt. **Một** – Khu vực kinh tế nhà nước nói chung đã không thể đổi mới chuyển sang cơ chế phù hợp với nền kinh tế thị trường, thiết chế nhà nước pháp

quyền và mở cửa hội nhập để phát huy vai trò chủ đạo; hơn nữa còn cản trở bước chuyển sang nền kinh tế thị trường và chủ động hội nhập của toàn bộ nền kinh tế, kìm hãm tốc độ và hiệu quả phát triển. Trên thực tế, đã không thực hiện được nhiệm vụ tạo lập đồng bộ hệ thống thị trường. **Hai** – Từ thể chế tạo đặc quyền lợi và độc quyền cho doanh nghiệp nhà nước, gắn chặt hệ thống chính trị với đơn vị kinh doanh và sự nghiệp dịch vụ của nhà nước, đã tạo miếng đất màu mỡ để nạn quan liêu tham nhũng lộng hành trong toàn bộ khu vực này.

Đặc biệt lưu ý rằng tệ nạn tập trung quan liêu không phải mới xuất hiện trong thời đoạn này. Nhìn lại toàn bộ quá trình đổi mới, việc chống tập trung quan liêu luôn là một mặt cơ bản của đổi mới. Điều đáng lưu ý là đến thời đoạn từ 1996 đến 2005 tệ nạn đó có diện mạo mới: bùng phát ngày càng nghiêm trọng mà hầu như chưa có dấu hiệu thuyên giảm. Rất cần nhìn nhận thực chất, nguồn gốc của tệ nạn ấy.

### **3. Thành công và trắc trở trong việc xóa bỏ cơ chế bao cấp**

Để vượt qua cục diện bế tắc kéo dài trong việc xóa bỏ cơ chế bao cấp với doanh nghiệp nhà nước, trước hết cần nhận thức đúng thực chất: “Đó là cơ chế nhà nước công quyền đồng thời làm chức năng nhà đầu tư và điều hành sản xuất kinh doanh”. Cơ quan nhà nước chủ quản luôn là người điều hành doanh nghiệp nhà nước về ba mặt: xác định nhiệm vụ, bảo đảm về tài chính và xếp đặt nhân sự. Từ nhận thức như vậy, có thể nói để xóa bỏ cơ chế bao cấp trước hết cần xác định lại chức năng nhà nước. Khi Nhà nước bao biện đến cả hoạt động sản xuất kinh doanh thì một mặt đã không thể tránh khỏi thua lỗ trong sản xuất kinh doanh. Mặt khác, chính Nhà nước lại không thể làm đúng chức năng đích thực của nhà nước công quyền vì sa lầy vào công việc chủ quản quan liêu bao biện sự vụ, đi tới lâm trọng bệnh quan liêu tham nhũng...

Thực tế lịch sử phát triển kinh tế ở mọi nơi trên thế giới đã luôn chứng tỏ và cảnh báo rằng việc tiếp tục đầu tư và điều chỉnh sản xuất kinh doanh không phải là chức năng của cơ quan nhà nước công quyền. Ở nước ta, trước thời kỳ đổi mới, do chính sách xóa bỏ quan hệ thị trường và kinh tế dân doanh, nên Nhà nước tất phải ôm đồm toàn bộ chức năng nhà đầu tư và thống nhất điều hành từ sản xuất đến lưu thông phân phối và tiêu dung; tức là thực thi cơ chế bao cấp với toàn bộ nền kinh tế và toàn bộ đời sống xã hội. Chính sách và cơ chế ấy đã đưa nền

kinh tế đến khủng hoảng, suy sụp; tất yếu mở ra cuộc đổi mới phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần.

Đến nay, sau mấy thập kỷ đổi mới, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đã chiếm tỷ trọng trên 60% GDP, trong đó khu vực dân doanh trong nước trên 45%; doanh nghiệp nhà nước còn dưới 40%. Sự biến đổi về cơ cấu thành phần kinh tế như vậy, xét về mặt tổ chức quản lý nền kinh tế, là thể hiện xu hướng tất yếu tiến bộ: Chuyển mạnh chức năng tích lũy, đầu tư và điều hành sản xuất kinh doanh từ nhà nước sang khu vực kinh tế dân doanh.

Kinh tế dân doanh được giải phóng đã chứng tỏ khả năng lãnh mạnh và tốt hơn hẳn doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh cạnh tranh. Từ thực tế như vậy, về mặt xóa bỏ cơ chế tập trung liêu bao cấp, đã có bước tiến rất lớn. Trong khu vực kinh tế dân doanh đã có sự tất yếu tách biệt chức năng nhà nước với chức năng nhà đầu tư, nhà kinh doanh. Đã xác lập quan hệ mới: Doanh nghiệp tự chủ kinh doanh trên thị trường, thị trường hướng dẫn doanh nghiệp, Nhà nước điều tiết thị trường.

Như vậy, nếu trước thời đổi mới, Nhà nước thực thi cơ chế tập trung quan liêu bao cấp với toàn bộ nền kinh tế, thì nay chỉ còn giữ cơ chế cũ với doanh nghiệp nhà nước. Nếu trước đây, từ khoảng 1990 về trước, là bao cấp hiện vật trong hoàn cảnh Nhà nước túng thiếu, thì đến thời đoạn này đã chuyển thành bao cấp chủ yếu dưới hình thức tài chính dồi dào hơn rất nhiều. Cơ chế xin – cho đã thành chuyện thường ngày trong khu vực nhà nước ở các lĩnh vực quản lý đất đai, quản lý vốn đầu tư, chỉ tiêu thường xuyên của ngân sách và tài chính doanh nghiệp.

Từ nhiều năm, tính bức bách của nhiệm vụ xóa bỏ cơ chế bao cấp với doanh nghiệp nhà nước trước hết do cơ chế ấy đã đưa tới những tổn thất quá lớn, làm mất khả năng phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững không chỉ với bản thân doanh nghiệp nhà nước, mà còn với toàn bộ nền kinh tế. Hơn nữa, tổn thất gây ra không chỉ về của cải, mà nghiêm trọng hơn là sự suy thoái về tổ chức và con người trong guồng máy lãnh đạo quản lý chủ quản cấp trên. Tất cả các kỳ Đại hội Đảng từ 1991 đến nay đều cảnh báo: quan liêu, suy thoái, tham nhũng là nguy cơ lớn, hơn nữa đã là thách thức càng nặng nề hơn do đã kéo dài tình trạng “nói nhưng không làm được”.

Kinh nghiệm thực tế của đổi mới đã chứng tỏ, để thoát khỏi sự bế tắc nguy hiểm này, Nhà nước cần tiếp tục chủ động rút khỏi chức năng nhà đầu tư và điều hành doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh cạnh tranh, theo hướng chỉ giữ doanh nghiệp nhà nước khi khu vực dân doanh chưa thể làm, đồng thời có giải pháp quản lý, giám sát phù hợp.

#### **4. Bước thăng trầm và trạng thái phát triển dưới khả năng**

Nhiều tài liệu nghiên cứu thường mô tả động thái phát triển của nền kinh tế từ 1991 đến 2005 là tăng trưởng liên tục với tốc độ cao – bình quân 7,5%/năm. Như vậy đã bỏ qua sự phân tích bước suy giảm đến đáy vào năm 1998-1999 mà nhiều văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước đã nói đến. Từ đó càng ít dài liệu đi sâu phân tích thực chất của bước suy giảm này và hiệu quả với toàn bộ trạng thái phát triển kinh tế.

Những con số thống kê chính thức đã nói lên rất rõ trong thời đoạn 1991-2005 nền kinh tế đã phát triển có thăng trầm và hơn nữa, còn cho thấy thực chất của bước suy giảm.

*Biểu 1: Bước thăng trầm trong thời đoạn 1991-1995*

	1991-1995	1996-2000	2001-2005
Tốc độ bình quân của năm	108,2	107,0	107,5
Tốc độ năm đầu kỳ	105,8	109,3	106,9
Tốc độ năm cuối kỳ	109,5	106,8 (1999-104,8)	108,4

Rất rõ sự phát triển có thăng trầm trong ba kỳ kế hoạch 5 năm: 1991-1995 tăng tốc độ mạnh, 1996-2000 suy giảm mạnh, 2001-2005 phục hồi chậm.

Từ 1991-2005, đỉnh cao nhất về tốc độ là năm 1995 (9,5%); đáy thấp nhất là năm 1999 (4,8%). Tốc độ bình quân/năm cao nhất là của kỳ kế hoạch 1991-1995 (8,2%), thấp nhất là thời kỳ kế hoạch 1996-2000 (7%). Thời kỳ kế hoạch 2001-2005 đạt tốc độ bình quân 7,5%/năm, chưa bằng thời kỳ 1991-1995.

Trong bước thăng trầm ấy, các thành phần và lĩnh vực kinh tế có động thái rất khác nhau.

*Biểu 2: bước thăng trầm xét theo ba khu vực kinh tế*

	<b>Nông - Lâm - Ngư</b>	<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Tổng số</b>
<b>1991</b>	102,2	107,7	107,4	105,8
<b>1995</b>	104,8	113,6	109,8	109,5
<b>1996</b>	104,4	114,5	108,8	109,3
<b>1998</b>	103,5	108,3	105,1	105,7
<b>1999</b>	105,2	107,7	102,2	104,7
<b>2000</b>	104,6	110,1	105,3	106,7
<b>2001</b>	103,0	110,4	106,1	106,8
<b>2005</b>	104,0	110,7	108,5	108,4

Rất rõ, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp có chỉ số phát triển cơ bản ổn định suốt 15 năm (chỉ dao động nhẹ hàng năm theo thời tiết). Ngay trong hai năm 1998-1999, khi toàn bộ nền kinh tế đạt chỉ số GDP thấp nhất (đến đáy) nhưng riêng khu vực nông, lâm, ngư vẫn giữ tốc độ khá cao, không gia nhập vào sự suy giảm. Như vậy, sự suy giảm chỉ có ở khối công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Đặc biệt lưu ý: sự suy giảm này của khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ diễn ra đúng vào thời gian mở đầu của chủ trương chuyển sang giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa sau Đại hội VIII.

	<b>1995</b>	<b>2000</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2005</b>
Kinh tế nhà nước	109,4	107,7	107,4	107,1	107,7	107,4
Kinh tế ngoài nhà nước	109,0	105,0	106,4	107,0	107,0	108,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	115,0	114,4	107,2	107,2	111,5	113,2
<b>Tổng số</b>	109,5	106,8	106,9	107,1	107,8	108,4

Kinh tế nhà nước hầu hết trong khu vực công nghiệp xây dựng và dịch vụ, trong những năm từ 1995 đến 2005 lẽ ra phải có tốc độ dẫn đầu cao hơn hẳn tốc độ chung của toàn bộ nền kinh tế song lại chỉ có tốc độ bằng hoặc lớn hơn tốc độ chung rất ít. Trong hai năm 1998-1999 tốc độ chung giảm đến đáy, trong khi đó kinh tế nhà nước còn xuống dưới đáy chung (tốc độ chung tương ứng hai năm 1998, 1999 là 105,8% và 104,8; riêng khu vực kinh tế nhà nước là 105,6% và 102,6%). Trong hai năm đó, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn giữ tốc độ cao. Năm 1999, nông nghiệp cũng đang ở đỉnh cao với tốc độ 105,23%. Cho đến 2004-2005, kinh tế nhà nước bắt đầu có tốc độ nhỏ hơn tốc độ của toàn bộ nền kinh tế.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong hai năm 1998-1999 vẫn có chỉ số phát triển rất cao (119,1% và 117,6%); đến hai năm 2001-2002 có suy giảm, do sự giảm mạnh của vốn đăng ký; năm 1999 chỉ còn 1,568 tỷ USD; từ năm 2001 đã tăng trở lại mức 2,592 tỷ USD... Những năm từ 2003 đến nay đã hồi phục rất mạnh về tăng vốn đầu tư và tăng chỉ số phát triển.



Sự thua kém của kinh tế nhà nước thể hiện càng rõ qua chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp.

*Biểu 4: Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp so sánh giữa các thành phần kinh tế (từ 1986 đến 2005)*

Tốc độ bình quân năm qua các thời kỳ

	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài	Tổng số
1986-2005	9,9	12,1	23,7	12,3
1986-1990	5,1	4,8	-	5,9
1991-1995	13,4	10,6	23,3	13,7
1996-2000	9,8	11,6	22,4	13,9
2001-2005	11,5	21,9	16,8	16,0

Xét tốc độ bình quân/năm trong 20 năm, cũng như trong từng thời kỳ kế hoạch 5 năm, chỉ số phát triển của khu vực nhà nước luôn thấp hơn chỉ số chung toàn ngành. Từ 1996 đến 2005, khoảng cách về tốc độ càng xa tốc độ chung, thấp rất xa tốc độ của khu vực ngoài nhà nước và nước ngoài. Tình hình đó diễn ra đồng thời với xu hướng nâng rất cao tốc độ tăng đầu tư vào khu vực nhà nước mà sau đây sẽ dẫn ra.

Bước thăng trầm về vốn đầu tư phát triển, phân theo thành phần kinh tế (giá so sánh năm 1994).

*Biểu 5: Chỉ số % tăng vốn đầu tư hàng năm từ 1996 đến 2006*

	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tổng số
1996	134,2	103,8	98,3	114,9
1997	120,1	108,1	128,3	119,2
1998	115,3	107,8	76,2	102,6

1999	116,0	111,2	91,5	109,8
2000	116,2	109,7	119,9	115,3
2001	110,7	110,0	110,2	112,5
2002	112,0	120,2	114,0	114,3
2004	110,1	125,0	107,7	113,5
2005	109,6	117,4	116,9	113,0
2006	108,9	114,8	117,8	112,1

Tổng vốn đầu tư cũng đã có sự thăng trầm: tốc độ tăng thấp nhất là hai năm 1998,1999 (102,6% và 109,8%) chủ yếu do đầu tư nước ngoài có chỉ số âm (76,2% và 91,5%). Vốn trong nước luôn giữ chỉ số tăng cao và liên tục, không hề có suy giảm. Khu vực dân doanh có tốc độ ngày càng cao, từ 2002 đã đạt tốc độ cao nhất so với hai khu vực khác.

Đặc biệt lưu ý: (Biểu 6) khu vực kinh tế dân doanh trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài luôn có tỷ lệ thuận giữa tốc độ tăng vốn với tốc độ GDP. Riêng trong kinh tế nhà nước, đã diễn ra nghịch lý: tốc độ tăng vốn đầu tư tỷ lệ nghịch với tốc độ GDP.

*Biểu 6: Chỉ số tăng GDP và chỉ số tăng vốn đầu tư của kinh tế nhà nước*

<b>Nă m</b>	<b>199 5</b>	<b>199 6</b>	<b>199 7</b>	<b>199 8</b>	<b>199 9</b>	<b>200 0</b>	<b>200 1</b>	<b>200 2</b>	<b>200 3</b>	<b>200 4</b>	<b>200 5</b>
<b>Chỉ số GD P</b>	9,4	11,3	9,7	5,6	2,6	7,7	7,4	7,1	7,6	7,7	7,4
<b>Chỉ số vốn</b>		134, 2	20, 1	15, 3	16, 0	16, 2	13, 7	18, 0	12, 4	10, 1,	9,6
<b>Tỷ</b>	42,	49,1	49,	55,	58,	59,	59,	57,	52,	48,	47,

<b>trọng vốn</b>	0		4	5	7	1	8	3	0	1	1
<b>Tỷ trọng g GD P</b>	40, 2	39,9	40, 5	40, 0	38, 7	38, 5	38, 4	38, 4	39, 1	39, 1	38, 4

Vốn đầu tư của khu vực nhà nước tăng đột biến vào năm 1996, từ đó giữ chỉ số tăng rất cao và liên tục trong khi đó chỉ số GDP tụt đến đáy trong hai năm 1998-1999, sau đó luôn giữ chỉ số tăng thấp cho đến nay. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực nhà nước cũng tăng đột biến từ 1996, kể từ đó giữ tỷ trọng rất cao cho đến nay (55-58%). Trong khi đó, tỷ trọng kinh tế nhà nước trong tổng GDP liên tục giảm nhẹ. Bước suy giảm của kinh tế nhà nước trong tổng GDP liên tục giảm nhẹ. Bước suy giảm của khu vực kinh tế nhà nước, ứng với tốc độ tăng vốn đầu tư rất cao như vậy, rõ ràng không liên quan gì với cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực châu Á vào năm 1997-1998. Việt Nam lúc đó chưa tự do hóa thị trường tiền tệ và thị trường vốn, do vậy ở ngoài vùng bão. Cụ thể là trong khi tại nhiều nước châu Á, đồng nội tệ bị phá giá đột biến, thì đồng Việt Nam lại ở trạng thái vẫn được giữ giá cao, đặc biệt trong hai năm 1997-1998 (tâm bão ở các nước châu Á). Năm 1997, chỉ số giá tiêu dùng là 103,2%, chỉ số giá đô la Mỹ là 94,1%. Năm 1998, các chỉ số tương ứng là 107,7% và 99,1%. Do đồng Việt Nam cao giá, do đó Việt Nam khó xuất khẩu. Riêng sự tụt giảm chỉ số GDP, như chúng tôi đã nêu trên đây, chỉ diễn ra trong kinh tế nhà nước.

Với quá trình phát triển trải qua những thăng trầm như trên, từ khoảng năm 1996 đã tạo thành trạng thái phát triển dưới khả năng, rất thiếu lành mạnh mà đặc điểm nổi bật là ba khu vực kinh tế chiến lược đã phân hóa thành hai mảng sáng và tối, với tốc độ hiệu quả và triển vọng phát triển khác nhau rất cơ bản.

Khu vực kinh tế dân doanh trong các ngành nông, công, thương mại dịch vụ, đã phát triển liên tục suốt 20 năm vừa qua với tốc độ, hiệu quả cao; Nay đã bao quát 90% dân số và lao động xã hội đang ở xu thế có khả năng vươn lên mạnh trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài sớm được thu hút, có tiềm lực lớn, phát triển mạnh, có lúc suy giảm do chính sách chậm chạp, nhưng đã hồi phục nhanh, đan khởi sắc mạnh.

Khu vực kinh tế nhà nước đang sử dụng 60% tài sản quốc gia, nắm những ngành quan trọng hàng đầu của nền kinh tế, nhưng đã rơi vào bước suy giảm từ kỳ kế hoạch 1996-2000, đến thời đoạn 2001-2007 vẫn chỉ đạt tốc độ rất kém. Với những con số thống kê như trên, có thể nêu nhận xét tổng quát: Cuộc suy giảm từ thời đoạn 1996-2000 chỉ là cuộc suy giảm của khu vực kinh tế nhà nước ngay trong điều kiện được tăng vốn đầu tư rất cao và liên tục. Đó là trạng thái phát triển với tốc độ thấp so với khả năng, rất không lành mạnh, nhiều tổn thất và bất an ngày càng nghiêm trọng mà đến nay (2007, 2008) vẫn chưa có dấu hiệu cải thiện. Tình trạng xấu như vậy của khu vực kinh tế nhà nước trực tiếp làm cản tốc độ chung của nền kinh tế và nghiêm trọng nhất là gây ra những tổn thất, bất an.

Trạng thái phát triển dưới khả năng, phân ra hai mảng sáng và tối như vậy có nguyên nhân cơ bản từ sự thiếu nhất trí và thiếu nhất quán kéo dài về tư tưởng, lý luận và chính sách phát triển mà quy đến cùng là về mục tiêu và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Từ những năm trước thềm Đại hội IX đến nay, đã có quá trình xử lý từng bước, là nguyên nhân trực tiếp của sự phục hồi vượt qua suy giảm.

## II

### Cục diện đổi mới từ Đại hội IX đến Đại hội X

#### 1. Xu hướng điều chỉnh chính sách

Trong những năm từ Đại hội IX đến Đại hội X, Đảng và Nhà nước đã có nhiều bước điều chỉnh chính sách để thúc đẩy đổi mới, vượt qua bước suy giảm từ 1998-1999. Nếu xét sự thực thi những cuộc đột phá có dự tính trước trên Văn kiện, thì không thấy cuộc nào diễn ra. Nhưng trên thực tế đã sớm diễn ra hai cuộc đột phá. Đó là việc ban hành Luật Doanh nghiệp năm 1999, có hiệu lực từ năm 2000; và việc khuyến khích mạnh mẽ đầu tư nước ngoài, ký Hiệp định thương mại Việt – Mỹ vào năm 2001. Hai cuộc đột phá đó tạo những bước tiến đột biến trong phát triển mở rộng xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Đó là những nhân tố tích cực, có ý nghĩa quyết định bảo đảm nền kinh tế vượt qua “đáy” suy giảm vào năm

1998-1999, lấy lại tốc độ phát triển khá, giải quyết được nhiều vấn đề lớn trong xã hội như việc làm, xóa đói giảm nghèo...

Lưu ý rằng hai cuộc đột phá đó đều diễn ra trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Trong khi đó, việc sắp xếp đổi mới kinh tế nhà nước vẫn tiếp tục rất trì trệ. Để khắc phục sự trì trệ đó, từ năm 2004, đã mở cuộc đột phá mới về xây dựng và đổi mới toàn bộ hệ thống thể chế (luật) để phát huy sức mạnh của tất cả các lực lượng chiến lược, các nguồn lực của dân tộc. Nổi bật và cấp bách nhất là việc bắt đầu xây dựng Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư áp dụng thống nhất cho mọi loại hình doanh nghiệp; đặt trong xu thế sửa đổi, bổ sung cả hệ thống luật kinh tế, hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường để phát huy nội lực, thích ứng với bước hội nhập lớn hơn – gia nhập Tổ quốc Thương mại Thế giới (WTO).

Có được những bước đột phá trên thực tế như vậy là nhờ từ Đại hội IX trên Văn kiện Đại hội và văn kiện nhiều hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đã lần lượt giải quyết nhiều vấn đề tồn tại về đường lối chính sách theo xu hướng xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, tích cực chủ động hội nhập và thu hút đầu tư nước. Đại hội IX đã có kết luận mới rất quan trọng về quan điểm cơ bản của đường lối chung: “Mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích toàn dân tộc trong mục tiêu chung là: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” và “động lực chủ yếu đã phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân... kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội”. Quan điểm ấy đã khắc phục cách nhìn cũ phân chia các thành phần kinh tế thành hai loại: xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa; là cơ sở để nhất quán quan điểm xây dựng chủ nghĩa xã hội dựa trên sức mạnh toàn dân tộc. Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2002) về kinh tế tư nhân đã giải quyết những vướng mắc trong nhận thức mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động, và vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân. Hội nghị lần thứ 9 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1-2004), trên cơ sở tổng kết giữa nhiệm kỳ Đại hội IX, đã có những đánh giá và định hướng

cơ bản toàn diện, bảo đảm tính nhất quán của tổng thể chính sách phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần và mở cửa hội nhập kinh tế.

Văn kiện Đại hội X được xây dựng trên cơ sở thực tế thúc bách đổi mới và từng bước hoàn thiện chính sách như vậy. Trong Báo cáo chính sách, về mục tiêu xã hội XHCN đã có sự trình bày mới, không còn hai điều mà lâu nay gây vướng mắc: “Thực hiện chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu” và “Xã hội do nhân dân lao động làm chủ”.

Điều cực kỳ quan trọng là về: “Đổi mới và chỉnh đốn Đảng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng”, đã nêu quan điểm “Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc” và cũng đã khẳng định quan điểm mới về vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân.

Với những điều chỉnh như vậy, Đại hội X mở khả năng mới để tiếp tục hoàn thiện chính sách phát triển, đặc biệt là chính sách với khu vực công gắn liền với việc khắc phục sự trì trệ kéo dài trong đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo quản lý của Đảng và Nhà nước. Từ đó tạo khả năng vượt qua quốc nạn quan liêu tham nhũng, là thách thức mắt còn đang đặt ra ngày càng gay gắt mà chưa có giải pháp hữu hiệu.

## **2. Đặc điểm cục diện đổi mới cho đến nay**

Quá trình đổi mới từ 1979 đến nay đã trải qua gần 30 năm với bước khai phá đổi mới rất sôi động, tạo bước ngoặt vào quỹ đạo nền kinh tế thị trường trong nhiệm kỳ Đại hội VI. Kế đó là bước phát triển có thăng trầm, thành công lớn xen lẫn bất cập trắc trở, đưa tới trạng thái phát triển dưới khả năng kéo dài cho đến nay. Chính do quá trình vừa có thành công, vừa gặp trắc trở như vậy, từ đầu thập kỷ này đã xuất hiện cục diện mới rất đặc thù và trên thực tế đã nổi rõ một số đặc điểm.

Cuộc đổi mới cho đến nay đã có thành công nổi bật không chỉ về kinh tế mà còn về xã hội. Thành công về kinh tế luôn gắn liền với thành công về xã hội: những biến đổi tiên bộ từ nền tảng kinh tế luôn gắn liền với những biến đổi tiên bộ trong cơ cấu, nền tảng giai cấp, tầng lớp, chức nghiệp lao động xã hội. Thành công về kinh tế tự nó là thành công cơ bản nhất về tiến bộ xã hội trên các mặt: bảo đảm đời sống con người về

việc làm, điều kiện sinh sống, ưu đãi người có công, xóa đói giảm nghèo... Có thể nói, thành công của đổi mới có chiều sâu từ những biến đổi tiến bộ trong nền tảng kinh tế xã hội; là dân chủ hóa từ nền tảng kinh tế xã hội. Trên thực tế, trung tâm đổi mới là lĩnh vực kinh tế và xã hội, chứ không chỉ riêng kinh tế. Tuy nhiên, trong thành quả và tiến bộ về kinh tế xã hội, ngày càng bộc lộ rõ sự tác biệt thiệt thòi quá lớn của nông dân, nông nghiệp và nông thôn so với kinh tế xã hội thành thị; mà nguyên nhân cơ bản nhất là chưa có chính sách hữu hiệu chuyển bớt lao động nông nghiệp sang các ngành khác.

Trong cuộc đổi mới ở lĩnh vực kinh tế và xã hội, khu vực tư nhân ngoài nhà nước có thành công nổi bật so với khu vực công của nhà nước. Nguyên nhân thành công là do đã có đổi mới khá nhất quán về chính sách, luật pháp và về tổ chức phương thức lãnh đạo quản lý của Đảng và Nhà nước với khu vực tư ngay từ những năm sau Đại hội VI; kể đó là cuộc đột phá mạnh mẽ vào năm 2000-2001. Trong khi đó, khu vực dân lập, tư thực thuộc lĩnh vực văn hóa có một số nhân tố mới, do chưa đổi mới cơ bản về chính sách, luật pháp cũng như về tổ chức và phương thức lãnh đạo quản lý.

Toàn bộ khu vực công trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa tuy được chăm sóc ưu đãi, đã tăng trưởng nhanh nhưng đều gặp trắc trở trong đổi mới. Khu vực công ở mọi lĩnh vực đều mang căn bệnh giống nhau, đều nảy sinh nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí và hành dân tương tự như nhau. Nguyên nhân cũng tương tự như nhau; đó là chính sách dành ưu tiên, đặc quyền đặc lợi cho khu vực nhà nước và công lập gắn với cơ chế lãnh đạo quản lý tập trung quan liêu, bao biện bao cấp bảo lãnh, làm mất chế độ tự chủ, năng động sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của đơn vị cơ sở.

Tổng quát lại có thể thấy cuộc đổi mới ở các lĩnh vực, dù thành công hay trắc trở, đều có nguyên nhân trực tiếp từ khâu then chốt, khâu lãnh đạo quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước, trong đó mấu chốt là sự thiếu nhất quán về chính sách, sự phân biệt đối xử giữa khu vực công và tư.

Diễn hình rõ nhất của chính sách phân biệt đối xử là trong lãnh đạo quản lý kinh tế, đã hình thành ba phân hệ chính sách luật pháp và cách lãnh đạo quản lý riêng biệt, tương ứng với ba loại hình doanh nghiệp

phân theo thành phần kinh tế: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường và hội nhập, sự hình thành ba phân hệ chính sách, luật pháp... ứng với ba loại doanh nghiệp như vậy là điều khó tránh khỏi trong bước đầu. Nhưng không thể duy trì lâu dài vì trong đó bao hàm sự phân biệt đối xử, trái với chính sách tạo môi trường kinh doanh bình đẳng để phát huy khả năng của mọi loại hình doanh nghiệp, điều tối quan trọng trong bước hội nhập hiện nay. Đặc biệt lưu ý rằng cho đến nay chính sách, luật pháp và cách lãnh đạo quản lý của Đảng và Nhà nước với khu vực doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, về cơ bản là có hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu phát triển hệ thống thị trường và hội nhập. Trong khi đó, chính sách và cách lãnh đạo quản lý với doanh nghiệp nhà nước, kể cả Luật Doanh nghiệp nhà nước mới ban hành năm 2003, vẫn cơ bản chưa phù hợp.

Sự phân biệt đối xử như vậy đưa tới tình hình rất đặc biệt” ba loại hình doanh nghiệp, hay nói rộng hơn là ba lực lượng kinh tế chiến lược đang ở thế rất khác nhau về triển vọng phát triển: khu vực nhà nước nắm những nguồn lực rất quan trọng, nhưng đang ở trạng thái rất không lành mạnh, triển vọng phát triển trên mức độ lớn phụ thuộc vào tiến trình sắp xếp đổi mới. Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân rộng lớn và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đang ở tư thế thuận đà đột phá, vươn lên mạnh. Đó là cục diện đã diễn ra từ nhiều năm nay.

Trước tình hình mà các lực lượng chiến lược đang ở tư thế và khả năng phát triển thuận và khó khăn rất khác nhau, trên thực tế đã thấy xuất hiện xu hướng mở đột phá mới với hai giải pháp cơ bản: đột phá đổi mới thể chế và đột phá bố trí lại chiến lược (điều chỉnh chiến lược).

Về đột phá đổi mới thể chế từ mấy năm gần đây đang xúc tiến xây dựng hệ thống thể chế nhất quán để phát huy sức mạnh của tất cả các lực lượng chiến lược, các nguồn lực của dân tộc. Nội bật và cấp bách nhất là xây dựng Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư áp dụng thống nhất cho mọi loại hình doanh nghiệp; đặt trong xu hướng sửa đổi, bổ sung của hệ thống luật kinh tế, hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường để phát huy nội lực, thích ứng với bước hội nhập rộng lớn hơn – gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).



Về đột phá bố trí lại chiến lược (điều chỉnh chiến lược) đã thực tế có khả năng và nhu cầu trên các hướng.

- Tận dụng khả năng giải phóng, hướng dẫn, hỗ trợ, để khu vực kinh tế tư nhân trong nước tiếp tục phát triển với tốc độ hiệu quả cao, ngày càng bền vững. Đây ngày càng là lực lượng rộng lớn, thành chủ lực bảo đảm thực hiện những nhiệm vụ chiến lược. Đã có thể huy động tiềm lực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài như một nguồn lực chiến lược của dân tộc.

- Tận dụng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, là xu hướng đã và đang khởi sắc mạnh, đặc biệt là sự khởi sắc trong thu hút đầu tư trực tiếp từ những nước lớn.

- Đối với doanh nghiệp nhà nước, sắp xếp thu gọn và làm lành mạnh theo hướng: “trong kinh doanh cạnh tranh, cái gì tư nhân có thể làm hoặc đang làm tốt hơn, thì nhà nước không cần làm”. Với những doanh nghiệp nhà nước còn lại thuộc nhiều ngành rất quan trọng, nhất quán xóa độc quyền, bảo hộ, bảo lãnh và chủ quản bao biện, để doanh nghiệp chuyển hẳn sang chế độ tự chủ kinh doanh, chịu sự điều tiết của hệ thống luật thống nhất. Từ đó mà mở rộng quan hệ hợp tác, liên doanh với các loại hình doanh nghiệp khác, hình thành những tập đoàn kinh tế mạnh. Dẫu sao, việc sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước cũng phải mất nhiều năm mới có thể tạo được chuyển biến cơ bản. Doanh nghiệp nhà nước trong những năm trước mắt chưa thể là lực lượng dẫn đầu về tốc độ và hiệu quả, nhưng nhất thiết phải giảm tổn thất, từng bước nâng hiệu quả.

- Nâng cao chất lượng lãnh đạo quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước là khâu then chốt Việc này gắn liền và phụ thuộc vào sự sắp xếp, đổi mới, chuyển mạnh doanh nghiệp nhà nước sang chế độ tự chủ kinh doanh; tức là tách chức năng lãnh đạo quản lý của Đảng và Nhà nước ra khỏi chức năng kinh doanh. Đó là sự giải phóng phát huy sức sống của doanh nghiệp, đồng thời cơ quan lãnh đạo quản lý tự giải phóng khỏi gánh nặng bảo hộ, bao cấp, bao biện sự vụ, sa lầy vào việc chủ quản doanh nghiệp như hiện nay. Từ đó, cơ quan chức năng lãnh đạo quản lý với toàn bộ nền kinh tế. Chỉ như vậy mới có thể bảo đảm thực hiện đột phá về đổi mới thể chế và bố trí lại chiến lược.

Xu hướng thúc đẩy đột phá mới thể chế và điều chỉnh chiến lược như vậy, trên thực tế đã tiến triển mạnh và rất thuận lợi trong khu vực dân doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Thách thức đặt ra là liệu có thể đột phá vượt qua trạng thái trì trệ để làm lành mạnh doanh nghiệp nhà nước và bộ máy lãnh đạo quản lý gắn liền với doanh nghiệp nhà nước. Đây là nhiệm vụ cực kỳ hệ trọng với toàn bộ sự nghiệp đổi mới, phát triển kinh tế, nhưng là nhiệm vụ rất khó khăn.

Thực tế cho thấy việc đổi mới khu vực nhà nước luôn bao hàm ba mặt gắn bó chặt chẽ với nhau: Sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước gắn liền với cuộc cải cách hành chính và đổi mới tổ chức phương thức lãnh đạo của Đảng. Trên thực tế, khi đặt hoạt động doanh nghiệp nhà nước vào Luật doanh nghiệp thống nhất đã bức bách đòi hỏi đổi mới trên cả ba mặt đó. Nói cách khác, bài toán đổi mới đặt doanh nghiệp nhà nước trước thị trường, bởi Luật Doanh nghiệp thống nhất đòi hỏi giải quyết lại mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với doanh nghiệp; tức là đòi hỏi Đảng và Nhà nước thay đổi căn bản tổ chức và phương thức lãnh đạo quản lý để bảo đảm chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm của người quản lý kinh doanh.

Trong những năm trước đây, chưa hề có đột phá đổi mới xử lý lại mối quan hệ đó. Hơn nữa, còn tăng cường sự lãnh đạo quản lý toàn diện trực tiếp của Đảng và Nhà nước với doanh nghiệp nhà nước, tức là trở lại cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, tạo môi trường cho quan liêu tham nhũng lãng phí bùng phát.

Có thể nói điểm mấu chốt trong đổi mới xử lý lại mối quan hệ Đảng và Nhà nước với doanh nghiệp là Đảng và Nhà nước xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp với doanh nghiệp kinh doanh cạnh tranh. Để làm rõ khả năng giải quyết vấn đề này, cần trở lại bài học xóa bao cấp trong thực tế đổi mới của nước ta.

### **3. Kinh nghiệm đột phá từ chính sách phát triển**

Việc đổi mới lãnh đạo, quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước bao gồm hai mặt: đổi mới chính sách phát triển và đổi mới tổ chức, phương thức lãnh đạo quản lý. Kinh nghiệm mở đường khai phá và thúc đẩy cuộc đổi mới mấy chục năm vừa qua ngày càng cho thấy rõ mối quan hệ giữa đổi mới chính sách phát triển với đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo quản lý, trong đó đổi mới chính sách phát triển là khâu quyết

định, khâu mang khả năng đột phá. Khi chính sách phát triển chưa được đổi mới hoặc đổi mới chưa nhất quán thì không có khả năng mở cuộc đột phá đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo quản lý. Ngược lại khi đã có đổi mới cơ bản về chính sách, thì có thể đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo quản lý. Thực tế cho thấy rõ những bài học sinh động trên hai mặt: thành công và trì trệ.

Chính sách nhất quán phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần đã là khâu đột phá mở đường thúc đẩy sự ra đời của khu vực kinh tế dân doanh rộng lớn trong nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ trong đó mọi người lao động và người kinh doanh nắm quyền tự do làm ăn sinh sống, đã đi vào quan hệ thị trường một cách rất tự nhiên. Từ đó đương nhiên Đảng và Nhà nước không cần và không thể lập ra bộ máy lãnh đạo quản lý chủ quản quan liêu bao biện bao cấp cầm tay chỉ việc cho nhân dân; cũng đương nhiên cần và đã ban hành Hiến pháp mới và hệ thống luật kinh doanh mới cơ bản mang tính thương mại, thay chế độ cho phép bằng chế độ đăng ký kinh doanh..., tức là đi vào cách tổ chức và phương thức lãnh đạo quản lý mang tính dân chủ thuận lòng dân. Đây là nhân tố mới trong lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước trên mặt trận kinh tế. Bài học này nổi rõ trong nông nghiệp; khi đã thực thi chính sách mới trao quyền tự do sản xuất kinh doanh cho nông dân với kinh tế hộ tự chủ và hợp tác kiểu mới, thì gần như lập tức tự động giải thể hệ thống tổ chức bộ máy cùng phương thức lãnh đạo quản lý cũ; kéo theo sự xóa bỏ tận gốc nạn quan liêu, tham ô lãng phí là căn bệnh nặng và kinh niên suốt mấy thập kỷ từ hợp tác xã (kiểu cũ) đến các cấp trong hệ thống thống nhất chỉ đạo điều hành thu mua phân phối cấp phát.

Tình huống chưa thành công đã xảy ra trong khu vực kinh tế và sự nghiệp văn hóa xã hội thuộc Nhà nước cùng với toàn bộ hệ thống chính trị. Khu vực này trong những năm đổi mới đã có thêm nhiều thuận lợi để phát triển mạnh về quy mô, nhưng ngày càng trì trệ trong đổi mới mà nguyên nhân cơ bản là do chính sách phát triển chưa đổi mới nhất quán. Mọi cuộc đột phá vào tổ chức và phương thức lãnh đạo, quản lý đều vô hiệu. Ngược lại, đã có cả một hệ thống trì trệ kém kéo dài: Trong xây dựng Đảng, trong công tác tư tưởng lý luận và tổ chức cán bộ của Đảng, trong cải cách hành chính, tinh giản bộ máy, chống quan liêu tham nhũng lãng phí...; Trong việc khắc phục xu hướng “nhà nước hóa” các đoàn thể chính trị xã hội. Kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước là

nơi có đổi mới khá hơn cả trong khu vực nhà nước, nhưng đã sớm bế tắc trong việc chuyển sang cơ chế mới phù hợp với nền kinh tế thị trường và hội nhập; cải cách tài chính công, cải cách hệ thống ngân hàng không tiến triển được; một bộ phận quan trọng trong doanh nghiệp nhà nước cơ bản trở lại cơ chế cũ gắn với cơ quan nhà nước chủ quản bao biện và ưu tiên bảo lãnh, mất khả năng tự chủ kinh doanh trên thị trường. Khu vực sự nghiệp nhà nước trong giáo dục, y tế, khoa học, văn hóa... cũng có tình hình tương tự.

Chính ở khu vực nhà nước và hệ thống chính trị với sự lãnh đạo toàn diện và trực tiếp của tổ chức Đảng ở các cấp, Đại hội IX đã nhận định hậu quả tiêu cực: “chưa phát huy hiệu lực quản lý của nhà nước và tính tích cực của các đoàn thể và quyền làm chủ của nhân dân”. Phải thấy trên thực tế, đó là sự cản trở nghiêm trọng với toàn bộ khu vực nhà nước và hệ thống chính trị. Từ trên 10 năm gần đây, việc tăng cường tổ chức và phương thức lãnh đạo toàn diện và trực tiếp, đã làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Do khôi phục và mở rộng cách tổ chức và phương thức lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Đảng và Nhà nước ở các cấp, đã tạo thành hai hệ thống lãnh đạo và chỉ đạo song hành từ cấp cao đến cơ sở: bên Đảng, bên Nhà nước, mà thực chất là Đảng phân thành hai, trong đó về nguyên tắc đặt Đảng trên Nhà nước, trên pháp luật. Đảng trực tiếp xét duyệt thể chế, duyệt phương án xét xử. Điều này thực tế đã gây chông chéo làm suy yếu hiệu lực quản lý của Nhà nước, do cơ quan Đảng bao biện làm thay vi phạm chức năng nhà nước ở mọi khâu, mọi cấp.

Với các tổ chức kinh tế Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước, sự nghiệp công của Nhà nước, đã thực hiện Đảng có mặt lãnh đạo trực tiếp toàn diện đến cấp cơ sở gắn với nhà nước chủ quản. Trong đơn vị cơ sở, đã trở lại chế độ tổ chức Đảng lãnh đạo toàn diện, trực tiếp và tập thể, làm suy yếu chế độ tự chủ và chế độ trách nhiệm cá nhân, cản trở đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ. Đồng thời từ đó còn nảy sinh hiện tượng tranh chấp kéo dài giữa cán bộ Đảng với cán bộ hành chính và chuyên môn ngay trong cán bộ lãnh đạo quản lý.

Với tổ chức và phương thức lãnh đạo như vậy đã rất lúng túng trước tình huống mới: Về nguyên tắc, Đảng tổ chức theo địa bàn dân cư, không thể theo ngành dọc (trừ một số ngoại lệ); nhưng dân cư trong

mỗi địa bàn chỉ có một bộ phận là người bản địa, còn lại là những doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức có phạm vi hoạt động rộng trong nước và ở nước ngoài (mỗi địa bàn đều có mặt nhiều đơn vị; mỗi đơn vị lại có mặt trên nhiều địa bàn; hơn nữa, còn rất lưu động). Với doanh nghiệp nhà nước nằm gọn trên một địa bàn, Đảng còn có thể bố trí chặt chẽ, nhưng với công ty hoạt động toàn quốc và đầu tư ra nhiều nước ngoài, thì làm sao? Hơn nữa, làm sao có thể bố trí lãnh đạo trực tiếp toàn diện hàng 100 ngàn và sau này là hàng triệu doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế.

Cần trở lại bài học của Đảng trong Cách mạng tháng Tám, chỉ có rất ít đảng viên mà vẫn lãnh đạo toàn dân. Hiện nay, cách tổ chức lãnh đạo của Đảng với các doanh nghiệp và sự nghiệp nhà nước đang rất bất ổn. Trong khi đó, Đảng và Nhà nước với chính sách, pháp luật và nhiều công cụ khác, đã và đang định hướng và điều tiết toàn bộ khu vực kinh tế ngoài nhà nước phát triển với hiệu quả kinh tế xã hội ngày càng lớn, không cần và không thể áp dụng cách tổ chức và phương thức lãnh đạo toàn diện và trực tiếp ở mọi nơi.

Từ những bài học thực tế đó có thể khẳng định: Giải pháp thúc đẩy đổi mới phải bắt đầu từ chính sách phát triển, phải đột phá từ chính sách. Chính sách mới phù hợp thực tế tự nó mang tính khả thi, tự nó bao hàm sức mạnh để thay đổi tổ chức và phương thức lãnh đạo, quản lý cũ, tạo lập cách làm mới. Khi chính sách phát triển chưa đổi mới cơ bản, đang còn dành đặc quyền đặc lợi cho khu vực nhà nước và hệ thống chính trị như hiện nay, gắn liền với việc ít nhiều chưa nhất quán xóa bỏ mọi sự kỳ thị với khu vực ngoài Nhà nước, thì không thể đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo quản lý của Đảng và Nhà nước.

Cuộc đổi mới phát triển đất nước đang ở cục diện có thành công lớn, vận hội lớn, đồng thời vấp vấp trắc trở và thách thức hiểm nghèo. Đây là cục diện mang hai khả năng: khả năng vượt lên và khả năng trì trệ, tụt lùi.

Vậy đâu là giải pháp? Đại hội X trong chủ đề của Báo cáo chính trị, đã đặt lên hàng đầu nhiệm vụ: “Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng”; coi đó là giải pháp mấu chốt để: “... phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển”.

Vấn đề cần đặt ra: Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xem như giải pháp của mọi giải pháp, có nghĩa là Đảng phải làm gì? Tại sao lâu nay đã nói mà chưa làm được? Từ kinh nghiệm thực tế thành bại của Đảng trong công cuộc đổi mới, có thể làm sáng tỏ vấn đề này.

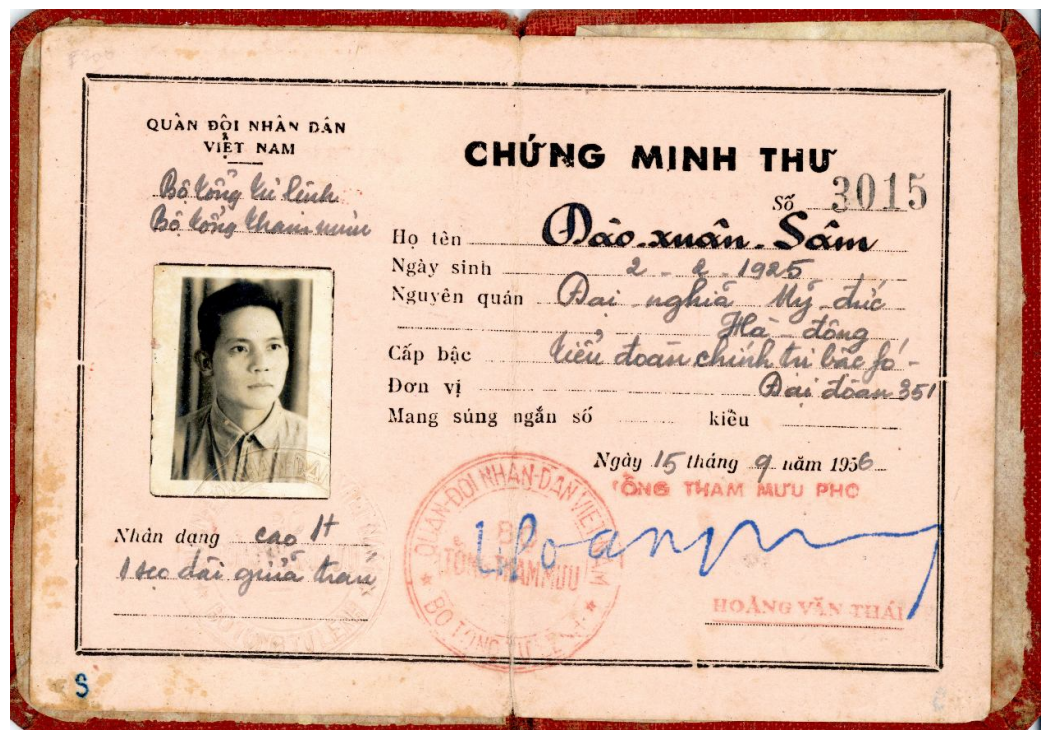
Với Đảng cầm quyền, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng cao hay thấp, trước hết và cơ bản nhất là năng lực tìm tòi xác lập được đường lối chính sách đúng đắn để phát triển đất nước. Đó là việc cực khó, luôn có nguy cơ sai lầm. Đại hội VI của Đảng đã thành công lớn chính là nhờ phát hiện sai lầm và sửa sai một cách đúng đắn về đường lối chính sách kinh tế. Cục diện đổi mới hiện nay có thành công lớn nhất đồng thời vấp vấp thách thức hiểm nghèo, chính là do Đảng đã thiếu nhất quán kéo dài về đường lối chính sách, tự làm yếu năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu.

Từ Đại hội IX, nhất là đến Đại hội X, Đảng đã từng bước tạo sự nhất quán về đường lối chính sách. Trên thực tế, trong bối cảnh hội nhập vào xu thế toàn cầu hóa, cuộc sống của toàn dân đang bức bách đòi hỏi và tạo khả năng để Nhà nước đổi mới toàn diện hệ thống thể chế kinh tế xã hội, văn hóa và nền chính trị. Đó là nhiệm vụ cơ bản và cấp bách, thể hiện xu hướng đổi mới tiến bộ bất khả kháng, đã và đang được Nhà nước xúc tiến. Bản thân nhiệm vụ đó bao hàm việc đổi mới nhất quán từ đường lối chính sách của Đảng mà Đại hội X đã xác định trên những vấn đề cơ bản.

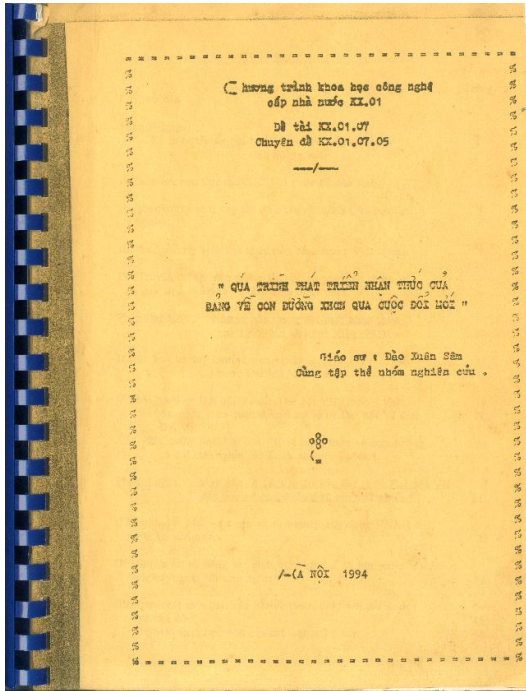
Có thể nói việc tạo bước nhất quán mới về đường lối chính sách đã và đang được thực hiện thông qua việc đổi mới hệ thống thể chế kinh tế xã hội văn hóa và nền chính trị. Đó chính là việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng và Nhà nước; Là giải pháp cơ bản mấu chốt để thuận dòng lịch sử, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới. Từ đó có thể nắm chắc khả năng khuếch trương thắng lợi, vượt mọi thách thức, chuyển đất nước sang trạng thái phát triển nhanh, ngày càng có hiệu quả và bền vững trong cuộc hội nhập đua tranh sánh vai cùng cường quốc năm châu./.

# MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG

Chứng minh thư năm 1956



Đề tài KX 01, năm 1994



### Hội Khoa học Kinh tế 1/2006



### Hội Trung ương Hội 12/2006





10/2010 Góp ý Đại Hội XI



